

THÔNG BÁO  
Kết quả thi chuẩn đầu ra tiếng Anh cho sinh viên hệ ĐHCQ đợt 3 năm 2024 tại Hà Nội

| STT | SBD | Mã sinh viên | Họ và tên            | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|----------------------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 1   | 1   | 2054036611   | Đặng Thị Thùy An     | 62KT4       | 29        | 19       | 15        | 14       | 77        | Đạt     |
| 2   | 2   | 2054036555   | Đồng Thanh An        | 62KT3       | 1         | 19       | 17        | 4        | 41        |         |
| 3   | 3   | 2051215261   | Lê Hoàng An          | 62TĐH-ĐK3   | 22        | 25       | 19        | 18       | 84        | Đạt     |
| 4   | 4   | 2151173744   | Nguyễn Đại An        | 63KTPM1     | 19        | 17       | 7         | 4        | 47        |         |
| 5   | 5   | 2051183412   | Nguyễn Duy An        | 62KTH       | 19        | 15       | 9         | 11       | 54        | Đạt     |
| 6   | 6   | 2051234704   | Phạm Văn An          | 62KTO-CN3   | 22        | 13       | 11        | 11       | 57        | Đạt     |
| 7   | 7   | 2151193882   | Vũ Thanh An          | 63SH        | 22        | 16       | 9         | 14       | 61        | Đạt     |
| 8   | 8   | 2051125039   | Vũ Thành An          | 62KTĐ-ĐCN   | 6         | 9        | 4         | 9        | 28        |         |
| 9   | 9   | 2051054225   | Vũ Trường An         | 62CTM       | 6         | 23       | 19        | 4        | 52        |         |
| 10  | 10  | 2051050205   | Nguyễn Văn Ân        | 62CK-CNCK   | 17        | 22       | 17        | 7        | 63        | Đạt     |
| 11  | 11  | 2154051282   | Bùi Minh Anh         | 63TMDT2     | 28        | 21       | 20        | 13       | 82        | Đạt     |
| 12  | 12  | 2151160507   | Bùi Thị Phương Anh   | 63HTTT2     | 17        | 18       | 20        | 12       | 67        | Đạt     |
| 13  | 13  | 1954022676   | Bùi Thúy Anh         | 61QT-TMĐT1  | 9         | 16       | 11        | BT       | 36        |         |
| 14  | 14  | 2151173745   | Bùi Tuấn Anh         | 63KTPM2     | 18        | 23       | 20        | 9        | 70        | Đạt     |
| 15  | 15  | 2054015702   | Đặng Lan Anh         | 62K-PT      | 6         | 15       | 9         | 6        | 36        |         |
| 16  | 16  | 1951121252   | Đặng Thế Anh         | 61KTĐ-HTĐ   | 14        | 15       | 13        | 13       | 55        | Đạt     |
| 17  | 17  | 2154035182   | Đặng Trần Nguyên Anh | 63KT3       | 16        | 22       | 14        | 15       | 67        | Đạt     |
| 18  | 18  | 2151123319   | Đặng Tuấn Anh        | 63KTĐ-HTĐ   | 6         | 19       | 17        | 6        | 48        |         |
| 19  | 19  | 2151234346   | Đào Tuấn Anh         | 63KTO-CN3   | 20        | 25       | 20        | 16       | 81        | Đạt     |
| 20  | 20  | 2154035181   | Đào Văn Anh          | 63KT3       | 12        | 26       | 19        | 14       | 71        | Đạt     |
| 21  | 21  | 2051204317   | Đào Việt Anh         | 62CĐT.NB    | 13        | 22       | 19        | 6        | 60        | Đạt     |
| 22  | 22  | 2051113197   | Đinh Quang Việt Anh  | 62CT        | 7         | 18       | 17        | 7        | 49        |         |
| 23  | 23  | 2054036543   | Đinh Thị Kim Anh     | 62KT3       | 17        | 22       | 19        | 9        | 67        | Đạt     |
| 24  | 24  | 2051063878   | Đinh Việt Anh        | 62TH-NB     | 20        | 24       | 17        | 17       | 78        | Đạt     |
| 25  | 25  | 2051204302   | Đỗ Tuấn Anh          | 62CĐT4      | 18        | 22       | 16        | 10       | 66        | Đạt     |
| 26  | 27  | 2051060380   | Dương Quốc Anh       | 62TH5       | 7         | 20       | 17        | 9        | 53        |         |
| 27  | 28  | 2051145492   | Dương Thị Anh        | 62QLXD-KT2  | 5         | 22       | 19        | 6        | 52        |         |
| 28  | 30  | 2151170556   | Hoàng Công Anh       | 63KTPM1     | 12        | 11       | 20        | 13       | 56        | Đạt     |
| 29  | 31  | 2154010911   | Hoàng Thị Mai Anh    | 63K-ĐT      | 18        | 22       | 17        | 17       | 74        | Đạt     |
| 30  | 33  | 1951234149   | Lại Tuấn Anh         | 61KTO-CN1   | 5         | 21       | 18        | 6        | 50        |         |
| 31  | 34  | 2151092961   | Lê Huỳnh Nhật Anh    | 63MT        | 19        | 20       | 19        | 16       | 74        | Đạt     |
| 32  | 35  | 2154045381   | Lê Kim Anh           | 63KTXD1     | 23        | 22       | 13        | 16       | 74        | Đạt     |
| 33  | 36  | 2154035183   | Lê Phương Anh        | 63KT3       | 20        | 21       | 20        | 16       | 77        | Đạt     |
| 34  | 37  | 2154035184   | Lê Quỳnh Anh         | 63KT3       | 22        | 25       | 20        | 15       | 82        | Đạt     |
| 35  | 38  | 2154035185   | Lê Thị Lan Anh       | 63KT3       | 16        | 21       | 20        | 15       | 72        | Đạt     |
| 36  | 39  | 2051124995   | Lê Trung Anh         | 62KTĐ-NLTT  | 15        | 19       | 10        | 10       | 54        | Đạt     |
| 37  | 40  | 2154075761   | Ngô Kim Anh          | 63LG2       | 20        | 16       | 15        | 14       | 65        | Đạt     |
| 38  | 41  | 2154035186   | Ngô Phương Anh       | 63LG2       | 20        | 24       | 20        | 15       | 79        | Đạt     |
| 39  | 42  | 2051145457   | Ngô Tuấn Anh         | 62QLXD-KT1  | 16        | 21       | 17        | 11       | 65        | Đạt     |
| 40  | 43  | 2151234349   | Ngô Việt Anh         | 63KTO-CN2   | 18        | 21       | 16        | 11       | 66        | Đạt     |
| 41  | 44  | 2051054124   | Nguyễn Bá Đức Anh    | 62CK-QLM    | 21        | 20       | 16        | 15       | 72        | Đạt     |
| 42  | 46  | 2051093397   | Nguyễn Đức Anh       | 62MT        | 3         | 10       | 13        | 6        | 32        |         |
| 43  | 47  | 2151173746   | Nguyễn Đức Anh       | 63KTPM1     | 11        | 18       | 7         | 11       | 47        |         |
| 44  | 48  | 2151062703   | Nguyễn Đức Anh       | 63CNTT4     | 16        | 21       | 12        | 15       | 64        | Đạt     |
| 45  | 49  | 2151170579   | Nguyễn Đức Anh       | 63KTPM1     | 17        | 25       | 11        | 16       | 69        | Đạt     |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Họ và tên              | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 46  | 51  | 2051063792   | Nguyễn Duy Anh         | 62TH5       | 18        | 23       | 18        | 10       | 69        | Đạt     |
| 47  | 52  | 2151191440   | Nguyễn Hoàng Anh       | 63SH        | 18        | 20       | 15        | 12       | 65        | Đạt     |
| 48  | 54  | 2154075763   | Nguyễn Huy Anh         | 63LG2       | 23        | 27       | 20        | 18       | 88        | Đạt     |
| 49  | 55  | 2154010930   | Nguyễn Lan Anh         | 63K-ĐT      | 15        | 16       | 10        | 11       | 52        | Đạt     |
| 50  | 56  | 2151062705   | Nguyễn Như Quang Anh   | 63CNTT.NB   | 18        | 20       | 20        | 12       | 70        | Đạt     |
| 51  | 57  | 2051063954   | Nguyễn Phạm Nguyên Anh | 62TH-NB     | 21        | 24       | 16        | 8        | 69        | Đạt     |
| 52  | 58  | 2054015855   | Nguyễn Phương Anh      | 62K-ĐT1     | 19        | 20       | 11        | 10       | 60        | Đạt     |
| 53  | 59  | 2054036619   | Nguyễn Phương Anh      | 62KT4       | 15        | 20       | 18        | 12       | 65        | Đạt     |
| 54  | 60  | 2154035190   | Nguyễn Quyền Anh       | 63KT2       | 10        | 14       | 19        | 9        | 52        | Đạt     |
| 55  | 61  | 2154014836   | Nguyễn Thị Lan Anh     | 63K-ĐT      | 19        | 24       | 15        | 14       | 72        | Đạt     |
| 56  | 62  | 2154075764   | Nguyễn Thị Lan Anh     | 63LG2       | 28        | 26       | 20        | 18       | 92        | Đạt     |
| 57  | 63  | 2154051083   | Nguyễn Thị Ngọc Anh    | 63TMDT2     | 18        | 19       | 16        | 12       | 65        | Đạt     |
| 58  | 64  | 2054011653   | Nguyễn Thị Ngọc Anh    | 62K-ĐT1     | 9         | 14       | 13        | 9        | 45        |         |
| 59  | 65  | 2151193886   | Nguyễn Thị Ngọc Anh    | 63SH        | 22        | 20       | 15        | 12       | 69        | Đạt     |
| 60  | 66  | 2154020988   | Nguyễn Thị Phương Anh  | 63QT-MAR2   | 18        | 16       | 8         | 12       | 54        | Đạt     |
| 61  | 67  | 1951141424   | Nguyễn Thị Phương Anh  | 61QLXD-KT   | 2         | 14       | 12        | BT       | 28        |         |
| 62  | 68  | 2054015795   | Nguyễn Thị Tú Anh      | 62K-ĐT1     | 12        | 19       | 10        | 9        | 50        | Đạt     |
| 63  | 69  | 2054026198   | Nguyễn Thị Vân Anh     | 62QT-MAR2   | 10        | 20       | 11        | 14       | 55        | Đạt     |
| 64  | 70  | 2154035195   | Nguyễn Thị Vân Anh     | 63KT3       | 26        | 23       | 16        | 14       | 79        | Đạt     |
| 65  | 71  | 2051141014   | Nguyễn Thị Vân Anh     | 62QLXD-KT1  | 18        | 17       | 15        | 6        | 56        | Đạt     |
| 66  | 72  | 2051234802   | Nguyễn Tuấn Anh        | 62KTO-CN2   | 9         | 15       | 13        | 16       | 53        | Đạt     |
| 67  | 73  | 2154024981   | Nguyễn Tuấn Anh        | 63QT-MAR3   | 22        | 21       | 17        | 14       | 74        | Đạt     |
| 68  | 74  | 2051204490   | Nguyễn Văn Anh         | 62CĐT2      | 5         | 16       | 8         | BT       | 29        |         |
| 69  | 75  | 2051120921   | Nguyễn Văn Hoàng Anh   | 62KTĐ-HTĐ   | 11        | 21       | 19        | 12       | 63        | Đạt     |
| 70  | 76  | 2051063726   | Nguyễn Vũ Đức Anh      | 62PM1       | 22        | 23       | 19        | 9        | 73        | Đạt     |
| 71  | 77  | 2051204333   | Phạm Duy Anh           | 62CĐT3      | 15        | 19       | 16        | 10       | 60        | Đạt     |
| 72  | 78  | 1951010063   | Phạm Minh Anh          | 61C         | 16        | 17       | 17        | 8        | 58        | Đạt     |
| 73  | 79  | 2353014110   | Phạm Thị Kiều Anh      | 65LUAT      | 13        | 22       | 13        | 11       | 59        | Đạt     |
| 74  | 80  | 2151193887   | Phạm Thị Lan Anh       | 63SH        | 15        | 18       | 16        | 8        | 57        | Đạt     |
| 75  | 81  | 2054025938   | Phạm Thị Lan Anh       | 62QT-TMĐT2  | 20        | 18       | 15        | 13       | 66        | Đạt     |
| 76  | 82  | 2154071151   | Phạm Thị Việt Anh      | 63LG2       | 22        | 22       | 19        | 14       | 77        | Đạt     |
| 77  | 83  | 2154014917   | Nguyễn Thành Nam       | 63K-QT      | 24        | 24       | 19        | 17       | 84        | Đạt     |
| 78  | 84  | 2154014916   | Nguyễn Thành Nam       | 63K-QT      | 25        | 27       | 20        | 16       | 88        | Đạt     |
| 79  | 85  | 2051063947   | Nguyễn Văn Nam         | 62TH5       | 23        | 24       | 19        | 15       | 81        | Đạt     |
| 80  | 87  | 2151191433   | Nguyễn Văn Nam         | 63SH        | 13        | 9        | 15        | 13       | 50        | Đạt     |
| 81  | 88  | 2154025084   | Phạm Văn Nam           | 63QT-MAR3   | 25        | 23       | 17        | 8        | 73        | Đạt     |
| 82  | 90  | 2151173802   | Vũ Đức Nam             | 63KTPM1     | 20        | 22       | 12        | 14       | 68        | Đạt     |
| 83  | 91  | 2254105322   | Ngô Hoài Nam           | 64KTS1      | 29        | 22       | 20        | 13       | 84        | Đạt     |
| 84  | 92  | 2151244596   | Phạm Quý Năm           | 63ĐTVT2     | 22        | 21       | 15        | 14       | 72        | Đạt     |
| 85  | 93  | 2154055619   | Hoàng Thị Nga          | 63TMDT2     | 27        | 21       | 15        | 17       | 80        | Đạt     |
| 86  | 94  | 2154055620   | Lương Thị Nga          | 63TMDT2     | 24        | 26       | 15        | 16       | 81        | Đạt     |
| 87  | 95  | 2154055621   | Ngô Thị Nga            | 63TMDT1     | 15        | 19       | 16        | 4        | 54        |         |
| 88  | 96  | 2051060638   | Nguyễn Thị Nga         | 62HT        | 13        | 16       | 15        | 6        | 50        | Đạt     |
| 89  | 98  | 2254074876   | Nguyễn Thu Nga         | 64LG1       | 27        | 28       | 15        | 18       | 88        | Đạt     |
| 90  | 99  | 2154055623   | Lê Phương Ngân         | 63TMDT2     | 29        | 24       | 20        | 18       | 91        | Đạt     |
| 91  | 101 | 2154051093   | Nguyễn Thị Ngân        | 63TMDT1     | 24        | 24       | 17        | 12       | 77        | Đạt     |
| 92  | 102 | 2151193921   | Nguyễn Thị Kim Ngân    | 63SH        | 20        | 19       | 12        | 13       | 64        | Đạt     |
| 93  | 104 | 2154025087   | Phạm Thu Ngân          | 63QT-KDQT2  | 27        | 25       | 20        | 10       | 82        | Đạt     |
| 94  | 105 | 2254034065   | Nguyễn Khánh Ngân      | 64KT2       | 28        | 26       | 19        | 14       | 87        | Đạt     |
| 95  | 106 | 2154025088   | Nguyễn Thị Ngân        | 63QT-KDQT2  | 20        | 23       | 19        | 7        | 69        | Đạt     |
| 96  | 107 | 2154025090   | Lưu Công Tuấn Nghĩa    | 63QT-KDQT2  | 28        | 23       | 20        | 17       | 88        | Đạt     |
| 97  | 108 | 2051125020   | Nguyễn Đức Nghĩa       | 62KTĐ-NLTT  | 11        | 11       | 8         | 10       | 40        |         |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Họ và tên               | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-------------------------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 98  | 109 | 2051124986   | Nguyễn Văn Nghĩa        | 62KTĐ-NLTT  | 7         | 16       | 10        | 4        | 37        |         |
| 99  | 110 | 2051063654   | Trần Trọng Nghĩa        | 62TH3       | 10        | 17       | 16        | 14       | 57        | Đạt     |
| 100 | 111 | 2051124989   | Vũ Văn Nghĩa            | 62KTĐ-HTĐ   | 0         | 13       | 11        | 6        | 30        |         |
| 101 | 113 | 2051215316   | Bùi Bảo Ngọc            | 62TĐH-HTN   | 20        | 21       | 8         | 9        | 58        | Đạt     |
| 102 | 114 | 2154025091   | Hoàng Thị Bảo Ngọc      | 63QT-MAR2   | 17        | 18       | 17        | 16       | 68        | Đạt     |
| 103 | 116 | 2154075818   | Ngô Bích Ngọc           | 63LG1       | 26        | 23       | 17        | 14       | 80        | Đạt     |
| 104 | 117 | 2051113193   | Nguyễn Thị Bích Ngọc    | 62CT        | 13        | 12       | 13        | 10       | 48        |         |
| 105 | 118 | 2051069038   | Nguyễn Xuân Ngọc        | 62TH        | 6         | 14       | 15        | 10       | 45        |         |
| 106 | 119 | 2154025094   | Phạm Bảo Minh Ngọc      | 63QT-KDQT2  | 17        | 18       | 19        | 12       | 66        | Đạt     |
| 107 | 120 | 2051125053   | Phạm Văn Ngọc           | 62KTĐ-HTĐ   | 5         | 15       | 14        | 6        | 40        |         |
| 108 | 121 | 2154045484   | Phùng Thị Hồng Ngọc     | 63KTXD2     | 21        | 21       | 15        | 14       | 71        | Đạt     |
| 109 | 122 | 2054036577   | Vũ Bích Ngọc            | 62KT1       | 9         | 21       | 17        | 8        | 55        | Đạt     |
| 110 | 123 | 2154014922   | Nguyễn Thị Nguyên       | 63K-ĐT      | 14        | 14       | 15        | 7        | 50        | Đạt     |
| 111 | 124 | 1951201746   | Nguyễn Trung Nguyên     | 61CĐT2      | 10        | 13       | 12        | 15       | 50        | Đạt     |
| 112 | 126 | 2054039065   | Nguyễn Thị Ánh Nguyệt   | 62KT        | 15        | 18       | 15        | 8        | 56        | Đạt     |
| 113 | 128 | 2154021245   | Nguyễn Thị Minh Nguyệt  | 63QT-MAR2   | 17        | 20       | 17        | 11       | 65        | Đạt     |
| 114 | 129 | 2154025097   | Vũ Thị Ánh Nguyệt       | 63QT-KDQT1  | 22        | 15       | 9         | 10       | 56        | Đạt     |
| 115 | 130 | 2254034077   | Trần Thu Nguyệt         | 64KT2       | 27        | 25       | 12        | 16       | 80        | Đạt     |
| 116 | 131 | 2154014924   | Nguyễn Thị Thanh Nhài   | 63K-ĐT      | 14        | 21       | 11        | 11       | 57        | Đạt     |
| 117 | 132 | 2154010919   | Đặng Thị Thanh Nhàn     | 63K-ĐT      | 20        | 26       | 19        | 13       | 78        | Đạt     |
| 118 | 133 | 2154075821   | Lê Thị Nhàn             | 63LG2       | 27        | 25       | 19        | 15       | 86        | Đạt     |
| 119 | 134 | 2154020964   | Nguyễn Thanh Nhàn       | 63QT-MAR1   | 26        | 22       | 19        | 9        | 76        | Đạt     |
| 120 | 135 | 2051063581   | Nguyễn Đăng Nhân        | 62TH4       | 25        | 23       | 19        | 15       | 82        | Đạt     |
| 121 | 136 | 1951060902   | Phạm Chí Nhân           | 61PM2       | 17        | 23       | 19        | 13       | 72        | Đạt     |
| 122 | 137 | 2051063566   | Võ Hoàng Quang Nhân     | 62TH-VA     | 16        | 26       | 19        | 13       | 74        | Đạt     |
| 123 | 138 | 2154020956   | Phan Thanh Nhát         | 63QT-MAR2   | 22        | 18       | 17        | 8        | 65        | Đạt     |
| 124 | 139 | 2151062840   | Nguyễn Bá Nhật          | 63CNTT4     | 19        | 21       | 16        | 8        | 64        | Đạt     |
| 125 | 140 | 2154025098   | Đặng Hồng Nhi           | 63QT-KDQT2  | 26        | 20       | 13        | 13       | 72        | Đạt     |
| 126 | 141 | 2054015850   | Khúc Thảo Nhi           | 62K-ĐT2     | 0         | 27       | 12        | 3        | 42        |         |
| 127 | 143 | 2254023883   | Bùi Huyền Nhi           | 64QT-KDQT   | 21        | 20       | 14        | 10       | 65        | Đạt     |
| 128 | 144 | 2154071156   | Đỗ Thị Như              | 63LG2       | 24        | 22       | 15        | 15       | 76        | Đạt     |
| 129 | 145 | 2051145452   | Đoàn Thị Như            | 62QLXD-KT2  | 19        | 20       | 15        | 12       | 66        | Đạt     |
| 130 | 146 | 2154051090   | Bùi Tuyết Nhung         | 63TMDT2     | 22        | 21       | 15        | 13       | 71        | Đạt     |
| 131 | 147 | 2054036439   | Chu Thị Nhung           | 62KT2       | 26        | 15       | 13        | 14       | 68        | Đạt     |
| 132 | 149 | 2154035320   | Hoàng Thị Nhung         | 63KT2       | 21        | 20       | 17        | 14       | 72        | Đạt     |
| 133 | 150 | 2151060209   | Hoàng Trang Nhung       | 63CNTT4     | 25        | 26       | 17        | 14       | 82        | Đạt     |
| 134 | 152 | 2151163711   | Nguyễn Thị Hồng Nhung   | 63HTTT1     | 21        | 21       | 17        | 12       | 71        | Đạt     |
| 135 | 154 | 2154014928   | Nguyễn Khang Ninh       | 63K-ĐT      | 27        | 18       | 13        | 14       | 72        | Đạt     |
| 136 | 155 | 2051063684   | Nguyễn Trọng Ninh       | 62PM1       | 20        | 21       | 16        | 14       | 71        | Đạt     |
| 137 | 156 | 2051053994   | Nguyễn Thành Núi        | 62CK-MXD    | 21        | 15       | 15        | 15       | 66        | Đạt     |
| 138 | 158 | 2154035322   | Nguyễn Thị Kim Oanh     | 63KT3       | 17        | 23       | 16        | 16       | 72        | Đạt     |
| 139 | 159 | 2254023888   | Nguyễn Thị Kiều Oanh    | 64QT-MAR2   | 26        | 22       | 16        | 16       | 80        | Đạt     |
| 140 | 160 | 1951201751   | Nguyễn Tiến Phát        | 61CĐT2      | 21        | 22       | 16        | 6        | 65        | Đạt     |
| 141 | 161 | 2051010051   | Phạm Nguyễn Phát        | 62C         | 23        | 21       | 17        | 10       | 71        | Đạt     |
| 142 | 162 | 2154025101   | Nguyễn Đức Hòa          | 63QT-KDQT2  | 16        | 16       | 19        | 9        | 60        | Đạt     |
| 143 | 164 | 1951234118   | Hoàng Thanh Phong       | 61KTO-CN1   | 5         | 19       | 16        | 6        | 46        |         |
| 144 | 165 | 2051063543   | Nguyễn Đức Phong        | 62TH5       | 19        | 21       | 19        | 8        | 67        | Đạt     |
| 145 | 166 | 2051063950   | Nguyễn Đức Phong        | 62PM2       | 9         | 14       | 20        | 9        | 52        | Đạt     |
| 146 | 168 | 2051215413   | Nguyễn Hồng Phong       | 62TĐH-ĐK3   | 18        | 13       | 10        | 9        | 50        | Đạt     |
| 147 | 169 | 2154075824   | Nguyễn Thanh Phong      | 63LG1       | 28        | 27       | 19        | 10       | 84        | Đạt     |
| 148 | 170 | 2051204525   | Nguyễn Văn Phong        | 62CĐT2      | 0         | 9        | 11        | BT       | 20        |         |
| 149 | 171 | 2154075825   | Nguyễn Văn Nguyên Phong | 63LG2       | 5         | 7        | 12        | 9        | 33        |         |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Họ và tên       |        | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------|--------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 150 | 172 | 2051215414   | Phạm Tân        | Phong  | 62TĐH-ĐK1   | 13        | 12       | 3         | 13       | 41        |         |
| 151 | 173 | 1951234037   | Phạm Thanh      | Phong  | 61KTO-CN1   | 12        | 11       | 11        | 14       | 48        |         |
| 152 | 174 | 2051182324   | Vương Hùng      | Phong  | 62KTH       | 16        | 16       | 15        | 7        | 54        | Đạt     |
| 153 | 175 | 1951234181   | Đỗ Văn          | Phú    | 61KTO-CN1   | 9         | 19       | 13        | 13       | 54        | Đạt     |
| 154 | 176 | 2051073337   | Nguyễn Trọng    | Phú    | 62CTN       | 2         | 11       | 3         | BT       | 16        |         |
| 155 | 177 | 2151062849   | Trương Huy      | Phú    | 63CNTT4     | 11        | 17       | 14        | 13       | 55        | Đạt     |
| 156 | 178 | 1951201755   | Đỗ Văn          | Phúc   | 61CĐT1      | 19        | 20       | 11        | 12       | 62        | Đạt     |
| 157 | 179 | 2154014932   | Hoàng Văn       | Phúc   | 63K-QT      | 21        | 24       | 20        | 18       | 83        | Đạt     |
| 158 | 180 | 2051215325   | Mai Đình        | Phúc   | 62TĐH-ĐK1   | 9         | 15       | 16        | BT       | 40        |         |
| 159 | 182 | 2151123412   | Hà Văn          | Phước  | 63KTĐ-ĐCN   | 9         | 15       | 14        | 8        | 46        |         |
| 160 | 183 | 1954030025   | Bùi Thị Thu     | Phương | 61KT2       | 13        | 12       | 12        | 7        | 44        |         |
| 161 | 184 | 2054036408   | Cao Thị Thu     | Phương | 62KT1       | 13        | 15       | 11        | 6        | 45        |         |
| 162 | 186 | 2154014935   | Đỗ Minh         | Phương | 63K-ĐT      | 14        | 17       | 16        | 8        | 55        | Đạt     |
| 163 | 187 | 1954033279   | Lê Thị Thu      | Phương | 61KT5       | 17        | 22       | 17        | 16       | 72        | Đạt     |
| 164 | 188 | 2154055628   | Lê Thu          | Phương | 63TMDT2     | 24        | 21       | 19        | 19       | 83        | Đạt     |
| 165 | 189 | 2354022597   | Ngô Việt        | Phương | 65QT2       | 24        | 25       | 13        | 18       | 80        | Đạt     |
| 166 | 190 | 2154075830   | Nguyễn Thị      | Phương | 63LG2       | 23        | 22       | 13        | 14       | 72        | Đạt     |
| 167 | 191 | 2151163714   | Nguyễn Thị      | Phương | 63HTTT2     | 16        | 22       | 15        | 6        | 59        | Đạt     |
| 168 | 192 | 2154075829   | Nguyễn Thị      | Phương | 63LG2       | 27        | 23       | 17        | 15       | 82        | Đạt     |
| 169 | 193 | 2154075831   | Nguyễn Thị Thu  | Phương | 63LG2       | 23        | 25       | 20        | 13       | 81        | Đạt     |
| 170 | 194 | 2154021253   | Nguyễn Thu      | Phương | 63QT-MAR3   | 17        | 15       | 20        | 14       | 66        | Đạt     |
| 171 | 195 | 1951060929   | Nguyễn Văn      | Phương | 61PM1       | 6         | 14       | 11        | BT       | 31        |         |
| 172 | 197 | 2154035332   | Nguyễn Thị      | Phượng | 63KT3       | 15        | 19       | 11        | 9        | 54        | Đạt     |
| 173 | 199 | 2151214275   | Đặng Thế        | Quân   | 63TĐH-ĐK2   | 3         | 14       | 12        | 9        | 38        |         |
| 174 | 201 | 2151170561   | Lê Văn          | Quân   | 63KTPM2     | 22        | 19       | 17        | 18       | 76        | Đạt     |
| 175 | 202 | 2051125086   | Nguyễn Anh      | Quân   | 62KTĐ-NLTT  | 23        | 25       | 17        | 7        | 72        | Đạt     |
| 176 | 203 | 2151062855   | Nguyễn Hoàng    | Quân   | 63CNTT4     | 27        | 26       | 20        | 15       | 88        | Đạt     |
| 177 | 204 | 2051215274   | Nguyễn Hồng     | Quân   | 62TĐH-ĐK1   | 20        | 18       | 8         | 10       | 56        | Đạt     |
| 178 | 206 | 2051211403   | Nguyễn Văn      | Quân   | 62TĐH-ĐK2   | 9         | 12       | 7         | BT       | 28        |         |
| 179 | 208 | 2151163717   | Phan Công       | Quân   | 63HTTT2     | 16        | 17       | 15        | 11       | 59        | Đạt     |
| 180 | 209 | 2151170545   | Vũ Minh         | Quân   | 63KTPM2     | 12        | 13       | 15        | 12       | 52        | Đạt     |
| 181 | 210 | 2154025106   | Đặng Nguyễn Thế | Quang  | 63QT-KDQT2  | 20        | 22       | 11        | 15       | 68        | Đạt     |
| 182 | 211 | 1951060954   | Hoàng Việt      | Quang  | 61TH5       | 19        | 26       | 20        | 15       | 80        | Đạt     |
| 183 | 214 | 2051060668   | Nguyễn Đức Nhật | Quang  | 62TH2       | 14        | 19       | 20        | 12       | 65        | Đạt     |
| 184 | 215 | 2051145474   | Nguyễn Văn      | Quang  | 62QLXD-QL   | 24        | 21       | 13        | 15       | 73        | Đạt     |
| 185 | 216 | 2151214273   | Phạm Văn        | Quang  | 63TĐH-ĐK3   | 17        | 17       | 17        | 13       | 64        | Đạt     |
| 186 | 217 | 2151062853   | Trần Minh       | Quang  | 63CNTT1     | 20        | 16       | 11        | 11       | 58        | Đạt     |
| 187 | 218 | 2051062418   | Trần Văn        | Quang  | 62TH        | 10        | 19       | 13        | 8        | 50        | Đạt     |
| 188 | 222 | 2151031385   | Hoàng Anh       | Quý    | 63V         | 21        | 26       | 20        | 13       | 80        | Đạt     |
| 189 | 223 | 2051215190   | Hoàng Mạnh      | Quý    | 62TĐH-ĐK2   | 23        | 23       | 14        | 17       | 77        | Đạt     |
| 190 | 224 | 2151163718   | Phạm Văn        | Quý    | 63HTTT1     | 20        | 17       | 13        | 14       | 64        | Đạt     |
| 191 | 225 | 2154025113   | Trịnh Thị Ngọc  | Quý    | 63QT-KDQT1  | 19        | 19       | 12        | 16       | 66        | Đạt     |
| 192 | 226 | 2154014939   | Vũ Hoàng        | Quý    | 63K-ĐT      | 9         | 17       | 12        | BT       | 38        |         |
| 193 | 227 | 2054036355   | Nguyễn Thị Tú   | Quyên  | 62KT5       | 9         | 21       | 5         | 10       | 45        |         |
| 194 | 228 | 2154025114   | Đinh Văn        | Quyên  | 63QT-KDQT1  | 16        | 23       | 18        | 18       | 75        | Đạt     |
| 195 | 230 | 2051124942   | Trần Văn        | Quyên  | 62KTĐ-NLTT  | 3         | 13       | 14        | 4        | 34        |         |
| 196 | 231 | 2051063570   | Lê Văn          | Quyết  | 62PM1       | 16        | 23       | 16        | 6        | 61        | Đạt     |
| 197 | 232 | 2051124913   | Lương Văn       | Quyết  | 62KTĐ-NLTT  | 11        | 13       | 14        | 7        | 45        |         |
| 198 | 233 | 2051215349   | Trần Văn        | Quyết  | 62TĐH-ĐK2   | 7         | 17       | 12        | 8        | 44        |         |
| 199 | 234 | 2151091396   | Hoàng Thị       | Quỳnh  | 63MT        | 23        | 19       | 13        | 14       | 69        | Đạt     |
| 200 | 235 | 2051013009   | Lương Thúy      | Quỳnh  | 62C         | 4         | 20       | 14        | 4        | 42        |         |
| 201 | 236 | 2054036310   | Ngô Thị Nhật    | Quỳnh  | 62KT4       | 17        | 24       | 19        | 8        | 68        | Đạt     |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Họ và tên       |       | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------|-------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 202 | 237 | 2154045504   | Nguyễn Diễm     | Quỳnh | 63KTXD3     | 21        | 26       | 20        | 19       | 86        | Đạt     |
| 203 | 238 | 2154025116   | Nguyễn Thị Diễm | Quỳnh | 63QT-KDQT1  | 28        | 20       | 15        | 14       | 77        | Đạt     |
| 204 | 240 | 2151060187   | Phan Thị        | Quỳnh | 63CNTT4     | 14        | 18       | 15        | 11       | 58        | Đạt     |
| 205 | 242 | 2051073327   | Vũ Thị          | Quỳnh | 62CTN       | 23        | 21       | 19        | 12       | 75        | Đạt     |
| 206 | 243 | 2154055637   | Vương Thị       | Quỳnh | 63TMDT1     | 22        | 21       | 20        | 16       | 79        | Đạt     |
| 207 | 244 | 2051234850   | Nguyễn Văn      | Sắc   | 62KTO-CN3   | 8         | 18       | 17        | 10       | 53        |         |
| 208 | 245 | 2154051278   | Vũ Thị          | Sắc   | 63TMDT2     | 20        | 24       | 19        | 17       | 80        | Đạt     |
| 209 | 246 | 2051204527   | Đoàn Xuân       | Sang  | 62CĐT3      | 21        | 13       | 16        | 10       | 60        | Đạt     |
| 210 | 247 | 2051215350   | Nguyễn Xuân     | Sang  | 62TĐH-ĐK1   | 12        | 15       | 15        | 14       | 56        | Đạt     |
| 211 | 248 | 1951234001   | Đỗ Văn          | Sáng  | 61KTO-CN1   | 24        | 17       | 16        | 14       | 71        | Đạt     |
| 212 | 249 | 2054021986   | Lê Thị          | Sen   | 62QT-MAR1   | 4         | 14       | 7         | 9        | 34        |         |
| 213 | 250 | 2054026191   | Bùi Hải         | Son   | 62QT-TMĐT1  | 7         | 18       | 17        | 6        | 48        |         |
| 214 | 251 | 2151060244   | Đặng Hải        | Son   | 63CNTT.VA   | 24        | 26       | 20        | 17       | 87        | Đạt     |
| 215 | 252 | 2051124958   | Đinh Văn        | Son   | 62KTĐ-ĐCN   | 18        | 26       | 20        | 8        | 72        | Đạt     |
| 216 | 255 | 2051204315   | Đồng Thái       | Son   | 62CĐT1      | 26        | 17       | 17        | 12       | 72        | Đạt     |
| 217 | 256 | 2051102436   | Dương Bá        | Son   | 62H         | 13        | 16       | 17        | 11       | 57        | Đạt     |
| 218 | 257 | 2051215260   | Hoàng Thái      | Son   | 62TĐH-ĐK1   | 19        | 20       | 19        | 17       | 75        | Đạt     |
| 219 | 258 | 1951230039   | Lê Công Hoàng   | Son   | 61QT-TMĐT1  | 19        | 21       | 16        | 7        | 63        | Đạt     |
| 220 | 259 | 2051022397   | Nguyễn Duy      | Son   | 62N         | 12        | 10       | 2         | 11       | 35        |         |
| 221 | 260 | 1951201766   | Phạm Hoàng      | Son   | 61CĐT3      | 12        | 20       | 12        | 10       | 54        | Đạt     |
| 222 | 261 | 2051231576   | Trần Ngọc       | Son   | 62KTO-CN4   | 17        | 16       | 16        | 12       | 61        | Đạt     |
| 223 | 262 | 1951232342   | Trịnh Công      | Son   | 61KTO-CN2   | 17        | 13       | 12        | 7        | 49        |         |
| 224 | 263 | 2151173820   | Trịnh Thái      | Son   | 63KTPM2     | 16        | 15       | 16        | 9        | 56        | Đạt     |
| 225 | 264 | 1951201768   | Vũ Hồng         | Son   | 61CĐT3      | 18        | 19       | 16        | 12       | 65        | Đạt     |
| 226 | 265 | 2051063447   | Vũ Trường       | Son   | 62TH5       | 11        | 19       | 13        | 11       | 54        | Đạt     |
| 227 | 266 | 2251243433   | Nguyễn Đình     | Son   | 64ĐTVT3     | 14        | 16       | 7         | 13       | 50        | Đạt     |
| 228 | 267 | 2151170571   | Đặng Đình       | Sỹ    | 63KTPM2     | 5         | 17       | 16        | 8        | 46        |         |
| 229 | 268 | 2051125062   | Phạm Thế        | Sỹ    | 62KTĐ-NLTT  | 6         | 21       | 16        | 11       | 54        |         |
| 230 | 269 | 2051063798   | Đỗ Thiện        | Tài   | 62TH1       | 12        | 13       | 13        | 8        | 46        |         |
| 231 | 271 | 2051063723   | Nguyễn Đăng     | Tam   | 62TH5       | 4         | 14       | 11        | 8        | 37        |         |
| 232 | 272 | 2051060690   | Nguyễn Đình     | Tam   | 62TH1       | 21        | 20       | 15        | 4        | 60        |         |
| 233 | 273 | 1951113460   | Nguyễn Minh     | Tâm   | 61CT        | 17        | 7        | 14        | 12       | 50        |         |
| 234 | 274 | 2051043085   | Trịnh Đình      | Tâm   | 62CX1       | 14        | 10       | 17        | 12       | 53        | Đạt     |
| 235 | 275 | 2151191436   | Vũ Minh         | Tâm   | 63SH        | 21        | 25       | 20        | 13       | 79        | Đạt     |
| 236 | 276 | 1951121358   | Đào Ngọc        | Tân   | 61KTĐ-ĐCN   | 0         | 8        | 12        | BT       | 20        |         |
| 237 | 278 | 2051204322   | Nguyễn Quý      | Tấn   | 62CĐT4      | 25        | 23       | 13        | 19       | 80        | Đạt     |
| 238 | 279 | 1951212026   | Vũ Văn          | Tấn   | 61TĐH1      | 10        | 13       | 17        | 4        | 44        |         |
| 239 | 280 | 2051215239   | Nguyễn Đức      | Tây   | 62TĐH-ĐK2   | 24        | 24       | 18        | 16       | 82        | Đạt     |
| 240 | 281 | 1951061002   | Đào Duy         | Thái  | 61TH6       | 12        | 22       | 15        | 13       | 62        | Đạt     |
| 241 | 282 | 2051234655   | Đào Văn         | Thái  | 62KTO-CN4   | 23        | 19       | 8         | 13       | 63        | Đạt     |
| 242 | 283 | 2151244610   | Nguyễn Duy      | Thái  | 63ĐTVT1     | 26        | 26       | 20        | 13       | 85        | Đạt     |
| 243 | 284 | 2051060698   | Nguyễn Hà       | Thái  | 62PM1       | 17        | 14       | 16        | 11       | 58        | Đạt     |
| 244 | 289 | 2151062872   | Nguyễn Hồng     | Thắm  | 63CNTT4     | 18        | 15       | 16        | 7        | 56        | Đạt     |
| 245 | 290 | 1951061008   | Nguyễn Thị      | Thắm  | 61HT        | 20        | 14       | 13        | 10       | 57        | Đạt     |
| 246 | 292 | 1951232351   | Bùi Văn         | Thắng | 61KTO-CN1   | 0         | 22       | 13        | 4        | 39        |         |
| 247 | 293 | 2151072949   | Cao Trung       | Thắng | 63CTN       | 0         | 18       | 12        | 6        | 36        |         |
| 248 | 294 | 2051234605   | Cao Văn         | Thắng | 62KTO-CN4   | 16        | 25       | 16        | 4        | 61        |         |
| 249 | 295 | 1951061010   | Đào Quyết       | Thắng | 61TH5       | 23        | 23       | 16        | 17       | 79        | Đạt     |
| 250 | 296 | 2051063892   | Hoàng Đức       | Thắng | 62PM1       | 22        | 19       | 16        | 14       | 71        | Đạt     |
| 251 | 298 | 2051013005   | Nguyễn Chiến    | Thắng | 62CX1       | 25        | 22       | 15        | 12       | 74        | Đạt     |
| 252 | 300 | 2054025933   | Nguyễn Duy      | Thắng | 62QT-MAR3   | 4         | 17       | 15        | 9        | 45        |         |
| 253 | 301 | 1951131406   | Nguyễn Hữu      | Thắng | 61GT        | 2         | 19       | 12        | 6        | 39        |         |



| STT | SBD | Mã sinh viên | Họ và tên         |       | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-------------------|-------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 254 | 302 | 1951201775   | Nguyễn Kim        | Thắng | 61CĐT1      | 25        | 17       | 15        | 8        | 65        | Đạt     |
| 255 | 303 | 2151062874   | Nguyễn Quang      | Thắng | 63CNTT.NB   | 25        | 21       | 16        | 16       | 78        | Đạt     |
| 256 | 306 | 2051043154   | Trịnh Xuân        | Thắng | 62CX2       | 0         | 17       | 13        | 15       | 45        |         |
| 257 | 307 | 2154025121   | Lê Hà             | Thanh | 63QT-MAR1   | 27        | 21       | 11        | 19       | 78        | Đạt     |
| 258 | 308 | 2054026268   | Nguyễn Thị        | Thanh | 62QT-TMĐT2  | 9         | 16       | 15        | 12       | 52        | Đạt     |
| 259 | 309 | 2151022182   | Nguyễn Thị Phương | Thanh | 63N         | 6         | 23       | 16        | 7        | 52        |         |
| 260 | 310 | 2051012364   | Nông Đức          | Thanh | 62C         | 22        | 19       | 12        | 11       | 64        | Đạt     |
| 261 | 311 | 2051063669   | Phạm Quang        | Thanh | 62TH1       | 1         | 16       | 11        | 4        | 32        |         |
| 262 | 312 | 2154055641   | Vũ Thị Xuân       | Thanh | 63TMDT2     | 20        | 23       | 11        | 12       | 66        | Đạt     |
| 263 | 314 | 2051063526   | Dương Tiến        | Thành | 62PM1       | 22        | 25       | 20        | 19       | 86        | Đạt     |
| 264 | 315 | 2151060272   | Hồ Công           | Thành | 63CNTT4     | 20        | 17       | 16        | 12       | 65        | Đạt     |
| 265 | 316 | 2051113206   | Hoàng Đức         | Thành | 62CT        | 14        | 16       | 14        | 12       | 56        | Đạt     |
| 266 | 317 | 2151062866   | Lê Công Tuấn      | Thành | 63CNTT4     | 16        | 16       | 15        | 11       | 58        | Đạt     |
| 267 | 318 | 2051060714   | Lê Quang          | Thành | 62TH3       | 15        | 18       | 16        | 11       | 60        | Đạt     |
| 268 | 319 | 2051124936   | Nguyễn Duy        | Thành | 62KTĐ-ĐCN   | 9         | 22       | 14        | 8        | 53        | Đạt     |
| 269 | 320 | 2051054273   | Nguyễn Quang      | Thành | 62CTM       | 7         | 14       | 17        | 10       | 48        |         |
| 270 | 321 | 2051215276   | Nguyễn Văn        | Thành | 62TĐH-ĐK2   | 7         | 15       | 11        | 6        | 39        |         |
| 271 | 322 | 2051043080   | Phùng Tiến        | Thành | 62CX1       | 3         | 8        | 8         | BT       | 19        |         |
| 272 | 323 | 1951201780   | Trần Xuân         | Thành | 61CĐT1      | 1         | BT       | BT        | BT       | 1         |         |
| 273 | 324 | 2154014946   | Vũ Tiến           | Thành | 63K-ĐT      | 20        | 21       | 17        | 11       | 69        | Đạt     |
| 274 | 325 | 2151062869   | Đàm Phương        | Thảo  | 63CNTT4     | 22        | 24       | 17        | 10       | 73        | Đạt     |
| 275 | 326 | 2154020971   | Đào Thị Thanh     | Thảo  | 63QT-MAR3   | 19        | 15       | 12        | 12       | 58        | Đạt     |
| 276 | 327 | 2154020936   | Đinh Phương       | Thảo  | 63QT-KDQT2  | 6         | 18       | 12        | 12       | 48        |         |
| 277 | 328 | 2154035339   | Đỗ Thị Phương     | Thảo  | 63KT2       | 27        | 25       | 17        | 12       | 81        | Đạt     |
| 278 | 329 | 2154055606   | Nguyễn Thị Quỳnh  | Hương | 63TMDT2     | 26        | 18       | 17        | 14       | 75        | Đạt     |
| 279 | 330 | 2151060263   | Nguyễn Thị Quỳnh  | Hương | 63CNTT2     | 16        | 24       | 12        | 13       | 65        | Đạt     |
| 280 | 331 | 2154035260   | Nguyễn Thu        | Hương | 63KT1       | 24        | 22       | 17        | 14       | 77        | Đạt     |
| 281 | 332 | 2051204492   | Nguyễn Thu        | Hương | 62CĐT4      | 22        | 14       | 11        | 9        | 56        | Đạt     |
| 282 | 333 | 2151060294   | Nguyễn Thu        | Hương | 63CNTT4     | 24        | 17       | 17        | 16       | 74        | Đạt     |
| 283 | 334 | 2051183417   | Nguyễn Thùy       | Hương | 62KTH       | 10        | 20       | 17        | 9        | 56        | Đạt     |
| 284 | 335 | 2154041053   | Phạm Hà           | Hương | 63KTXD3     | 5         | 16       | 12        | 4        | 37        |         |
| 285 | 336 | 2151062797   | Phùng Quỳnh       | Hương | 63CNTT4     | 27        | 19       | 17        | 14       | 77        | Đạt     |
| 286 | 337 | 2151060207   | Sái Thị Lan       | Hương | 63CNTT3     | 24        | 18       | 19        | 13       | 74        | Đạt     |
| 287 | 338 | 2254023824   | Bùi Thu           | Hương | 64QT-MAR1   | 24        | 22       | 14        | 18       | 78        | Đạt     |
| 288 | 340 | 2254023828   | Phạm Thị          | Hương | 64QT-MAR1   | 22        | 24       | 14        | 14       | 74        | Đạt     |
| 289 | 341 | 2154035263   | Bùi Thị           | Hường | 63KT2       | 27        | 21       | 16        | 16       | 80        | Đạt     |
| 290 | 343 | 2154014894   | Nguyễn Thị        | Hường | 63K-ĐT      | 22        | 20       | 17        | 10       | 69        | Đạt     |
| 291 | 344 | 1954022821   | Nguyễn Thúy       | Hường | 61QT-TMĐT1  | 20        | 20       | 4         | 10       | 54        |         |
| 292 | 345 | 2054032134   | Phùng Thúy        | Hường | 62KT1       | 10        | 13       | 13        | 16       | 52        | Đạt     |
| 293 | 347 | 2051013015   | Đỗ Quang          | Huy   | 62C         | 23        | 24       | 13        | 12       | 72        | Đạt     |
| 294 | 348 | 2151062781   | Đỗ Quang          | Huy   | 63CNTT4     | 16        | 15       | 11        | 6        | 48        |         |
| 295 | 349 | 2151173777   | Hoàng Quốc        | Huy   | 63KTPM2     | 12        | 16       | 11        | 15       | 54        | Đạt     |
| 296 | 350 | 2051063620   | Lê Quang          | Huy   | 62TH2       | 20        | 16       | 9         | 11       | 56        | Đạt     |
| 297 | 351 | 2054025994   | Nguyễn Quang      | Huy   | 62QT-TMĐT2  | 23        | 23       | 11        | 16       | 73        | Đạt     |
| 298 | 352 | 2051063488   | Nguyễn Quang      | Huy   | 62PM1       | 16        | 18       | 16        | 13       | 63        | Đạt     |
| 299 | 353 | 2051211360   | Nguyễn Văn        | Huy   | 62TĐH-ĐK1   | 6         | BT       | BT        | BT       | 6         |         |
| 300 | 355 | 2051204570   | Nguyễn Viết       | Huy   | 62CĐT1      | 24        | 18       | 17        | 14       | 73        | Đạt     |
| 301 | 356 | 2051043084   | Phạm Quang        | Huy   | 62CX2       | 11        | 12       | 7         | 10       | 40        |         |
| 302 | 358 | 2051231526   | Trần Bảo          | Huy   | 62KTO-CN3   | 16        | 22       | 16        | 12       | 66        | Đạt     |
| 303 | 359 | 2151173781   | Trần Đức          | Huy   | 63KTPM1     | 22        | 24       | 16        | 12       | 74        | Đạt     |
| 304 | 360 | 1951060763   | Trần Trường       | Huy   | 61TH2       | 5         | 18       | 12        | 7        | 42        |         |
| 305 | 361 | 2051043163   | Trịnh Quang       | Huy   | 62CX1       | 9         | 10       | 3         | BT       | 22        |         |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Họ và tên        |       | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------|-------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 306 | 362 | 2151173782   | Trương Văn       | Huy   | 63KTPM1     | 12        | 16       | 11        | 12       | 51        | Đạt     |
| 307 | 363 | 1951201709   | Vũ Đức           | Huy   | 61CĐT1      | 20        | 20       | 20        | 15       | 75        | Đạt     |
| 308 | 365 | 1951064082   | Vũ Xuân          | Huy   | 61TH        | 14        | 19       | 13        | 12       | 58        | Đạt     |
| 309 | 366 | 2251122913   | Phạm Ngô Sơn     | Huy   | 64KTĐ3      | 19        | 16       | 9         | 13       | 57        | Đạt     |
| 310 | 368 | 2154025044   | Đào Thị          | Huyền | 63QT-MAR3   | 23        | 22       | 16        | 18       | 79        | Đạt     |
| 311 | 369 | 2154035247   | Đỗ Thị Thu       | Huyền | 63KT3       | 27        | 26       | 16        | 11       | 80        | Đạt     |
| 312 | 370 | 2054032141   | Hoàng Thị Thanh  | Huyền | 62KT1       | 15        | 25       | 16        | 11       | 67        | Đạt     |
| 313 | 371 | 2154055599   | Lê Thu           | Huyền | 63TMDT1     | 22        | 27       | 13        | 14       | 76        | Đạt     |
| 314 | 372 | 2154025045   | Ngô Thị Thanh    | Huyền | 63QT-KDQT1  | 20        | 25       | 17        | 16       | 78        | Đạt     |
| 315 | 373 | 2051182366   | Nguyễn Ngọc      | Huyền | 62KTH       | 19        | 24       | 17        | 14       | 74        | Đạt     |
| 316 | 374 | 2154045435   | Nguyễn Thanh     | Huyền | 63KTXD1     | 25        | 17       | 19        | 13       | 74        | Đạt     |
| 317 | 376 | 2151062789   | Nguyễn Thị Khánh | Huyền | 63CNTT1     | 17        | 17       | 15        | 16       | 65        | Đạt     |
| 318 | 377 | 2054015728   | Phạm Thu         | Huyền | 62K-ĐT1     | 19        | 13       | 12        | 11       | 55        | Đạt     |
| 319 | 378 | 2154010903   | Vũ Thị Thanh     | Huyền | 63K-PT      | 19        | 26       | 12        | 4        | 61        |         |
| 320 | 379 | 2254034020   | Bùi Thanh Thanh  | Huyền | 64KT1       | 18        | 23       | 19        | 15       | 75        | Đạt     |
| 321 | 380 | 2254034022   | Đỗ Thu           | Huyền | 64KT1       | 27        | 25       | 19        | 16       | 87        | Đạt     |
| 322 | 381 | 2051215307   | Nguyễn Quang     | Huỳnh | 62TĐH-ĐK2   | 22        | 22       | 19        | 10       | 73        | Đạt     |
| 323 | 382 | 2054015622   | Nguyễn Khắc      | Huỳnh | 62K-PT      | 12        | 20       | 20        | 12       | 64        | Đạt     |
| 324 | 384 | 2051204434   | Trần Quang       | Khải  | 62CĐT2      | 9         | 25       | 10        | 6        | 50        | Đạt     |
| 325 | 385 | 2154041035   | Trương Đỗ        | Khải  | 63KTXD3     | 27        | 24       | 14        | 15       | 80        | Đạt     |
| 326 | 386 | 2051215332   | Đặng Cao         | Khang | 62TĐH-ĐK2   | 22        | 25       | 13        | 16       | 76        | Đạt     |
| 327 | 387 | 2151190606   | Nguyễn Mai       | Khanh | 63SH        | 22        | 16       | 17        | 14       | 69        | Đạt     |
| 328 | 388 | 2051054005   | Vũ Tuấn          | Khanh | 62CTM       | 24        | 24       | 20        | 20       | 88        | Đạt     |
| 329 | 389 | 2051234695   | Cao Duy          | Khánh | 62KTO-TK    | 17        | 17       | 17        | 9        | 60        | Đạt     |
| 330 | 390 | 2151163698   | Hồ Thị           | Khánh | 63HTTT2     | 27        | 19       | 12        | 12       | 70        | Đạt     |
| 331 | 391 | 2051063694   | Nguyễn Đức Vinh  | Khánh | 62TH-NB     | 23        | 26       | 20        | 17       | 86        | Đạt     |
| 332 | 392 | 2154010925   | Nguyễn Duy       | Khánh | 63K-ĐT      | 20        | 16       | 17        | 11       | 64        | Đạt     |
| 333 | 393 | 2154045442   | Nguyễn Hồng      | Khánh | 63KTXD2     | 19        | 20       | 16        | 13       | 68        | Đạt     |
| 334 | 394 | 2154025054   | Nguyễn Quốc      | Khánh | 63QT-MAR3   | 28        | 26       | 20        | 18       | 92        | Đạt     |
| 335 | 396 | 1954033187   | Nguyễn Thị Nhật  | Khánh | 61KT4       | 21        | 22       | 17        | 4        | 64        |         |
| 336 | 397 | 2154025055   | Phạm Quốc        | Khánh | 63QT-KDQT1  | 21        | 16       | 13        | 13       | 63        | Đạt     |
| 337 | 398 | 2051215218   | Trần Quốc        | Khánh | 62TĐH-ĐK4   | 10        | 16       | 16        | 6        | 48        |         |
| 338 | 399 | 2051063472   | Trần Văn         | Khánh | 62HT        | 18        | 16       | 16        | 8        | 58        | Đạt     |
| 339 | 400 | 2051010044   | Kiều Lê          | Khiêm | 62C         | 23        | 19       | 11        | 10       | 63        | Đạt     |
| 340 | 401 | 2051234633   | Nguyễn Gia       | Khiêm | 62KTO-CN3   | 23        | 21       | 10        | 13       | 67        | Đạt     |
| 341 | 402 | 2051215422   | Trần Văn         | Khiết | 62TĐH-ĐK1   | 19        | 16       | 12        | 13       | 60        | Đạt     |
| 342 | 403 | 2051043072   | Đào Anh          | Khoa  | 62CX1       | 11        | 16       | 10        | 10       | 47        |         |
| 343 | 404 | 2254064698   | Nguyễn Thị Xuân  | Khuê  | 64QTDL3     | 25        | 27       | 20        | 18       | 90        | Đạt     |
| 344 | 405 | 2151234448   | Đào Trung        | Kiên  | 63KTO-CN1   | 22        | 24       | 17        | 18       | 81        | Đạt     |
| 345 | 406 | 2051215367   | Đào Văn          | Kiên  | 62TĐH-ĐK4   | 7         | 17       | 16        | 9        | 49        |         |
| 346 | 407 | 2051201210   | Đỗ Ngọc          | Kiên  | 62CĐT4      | 17        | 20       | 20        | 10       | 67        | Đạt     |
| 347 | 408 | 2051124945   | Hoàng Ngọc       | Kiên  | 62KTĐ-HTĐ   | 10        | 22       | 20        | 7        | 59        | Đạt     |
| 348 | 409 | 2051054221   | Lê Trung         | Kiên  | 62CTM       | 20        | 24       | 17        | 7        | 68        | Đạt     |
| 349 | 410 | 2054015666   | Lương Trung      | Kiên  | 62K-ĐT3     | 4         | 19       | 15        | BT       | 38        |         |
| 350 | 411 | 2151173787   | Nguyễn Đình      | Kiên  | 63KTPM2     | 7         | 17       | 12        | 8        | 44        |         |
| 351 | 412 | 1951060794   | Nguyễn Trung     | Kiên  | 61TH1       | 2         | 11       | 6         | 8        | 27        |         |
| 352 | 413 | 1951010107   | Vũ Trung         | Kiên  | 61C         | 10        | 15       | 11        | 7        | 43        |         |
| 353 | 415 | 2254064699   | Chu Tuấn         | Kiên  | 64QTDL3     | 24        | 25       | 19        | 16       | 84        | Đạt     |
| 354 | 416 | 1951060796   | Hà Tuấn          | Kiệt  | 61PM1       | 7         | 12       | 8         | 7        | 34        |         |
| 355 | 417 | 2154035265   | Đoàn Thúy        | Kiều  | 63KT2       | 16        | 17       | 12        | 12       | 57        | Đạt     |
| 356 | 418 | 2051234806   | Nguyễn Xuân      | Kiều  | 62KTO-CN1   | 6         | 14       | 7         | 8        | 35        |         |
| 357 | 419 | 2051063652   | Nguyễn Hữu       | Ký    | 62TH5       | 6         | 10       | 8         | 6        | 30        |         |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Họ và tên            | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|----------------------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 358 | 420 | 2051234890   | Trần Đình Lam        | 62KTO-CN3   | 15        | 12       | 5         | 4        | 36        |         |
| 359 | 421 | 2051234676   | Lê Xuân Lâm          | 62KTO-CN2   | 7         | 21       | 11        | 9        | 48        |         |
| 360 | 422 | 2154065697   | Nguyễn Tùng Lâm      | 63QTDL2     | 24        | 24       | 20        | 20       | 88        | Đạt     |
| 361 | 423 | 2051063721   | Trần Trung Lâm       | 62TH-VA     | 15        | 10       | 14        | 7        | 46        |         |
| 362 | 425 | 2051204313   | Vũ Trúc Lâm          | 62CĐT1      | 24        | 19       | 9         | 15       | 67        | Đạt     |
| 363 | 426 | 2051204328   | Vũ Tùng Lâm          | 62CĐT1      | 21        | 18       | 10        | 8        | 57        | Đạt     |
| 364 | 427 | 2051054126   | Nguyễn Văn Lâm       | 62CK-QLM    | 21        | 17       | 15        | 15       | 68        | Đạt     |
| 365 | 428 | 2154075805   | Nguyễn Mai Lan       | 63LG2       | 25        | 21       | 16        | 17       | 79        | Đạt     |
| 366 | 429 | 2054032344   | Nguyễn Thị Bích Lan  | 62KT        | 12        | 15       | 19        | 7        | 53        | Đạt     |
| 367 | 430 | 2154075806   | Phạm Thị Lan         | 63LG2       | 18        | 18       | 14        | 13       | 63        | Đạt     |
| 368 | 431 | 2054032154   | Phạm Thị Thanh Lan   | 62KT1       | 6         | 11       | 8         | BT       | 25        |         |
| 369 | 432 | 1951064086   | Bùi Đức Liêm         | 61TH        | 5         | 13       | 4         | 4        | 26        |         |
| 370 | 433 | 2051182339   | Nguyễn Thanh Liêm    | 62KTH       | 16        | 24       | 17        | 13       | 70        | Đạt     |
| 371 | 434 | 2154035267   | Nguyễn Thị Liên      | 63KT3       | 22        | 21       | 19        | 11       | 73        | Đạt     |
| 372 | 436 | 2151173790   | Bùi Việt Linh        | 63KTPM1     | 19        | 22       | 20        | 14       | 75        | Đạt     |
| 373 | 437 | 1954033199   | Cao Thị Linh         | 61KT4       | 5         | 15       | 12        | 12       | 44        |         |
| 374 | 438 | 2051063562   | Đinh Văn Linh        | 62TH5       | 25        | 21       | 16        | 15       | 77        | Đạt     |
| 375 | 439 | 2151193913   | Đỗ Thị Ngọc Linh     | 63SH        | 19        | 15       | 8         | 10       | 52        | Đạt     |
| 376 | 440 | 2154011239   | Đỗ Thị Thùy Linh     | 63K-ĐT      | 11        | 15       | 3         | 6        | 35        |         |
| 377 | 441 | 2054026057   | Hồ Thị Thùy Linh     | 62QT-MAR1   | 17        | 10       | 12        | 12       | 51        | Đạt     |
| 378 | 442 | 2151191446   | Hoàng Thuý Linh      | 63SH        | 12        | 17       | 16        | 7        | 52        | Đạt     |
| 379 | 443 | 2151191434   | Lã Thị Thùy Linh     | 63SH        | 22        | 18       | 17        | 15       | 72        | Đạt     |
| 380 | 445 | 2154055611   | Lê Thị Thùy Linh     | 63TMDT2     | 22        | 21       | 13        | 14       | 70        | Đạt     |
| 381 | 446 | 2151173791   | Ngô Hoàng Tuấn Linh  | 63KTPM1     | 18        | 14       | 15        | 12       | 59        | Đạt     |
| 382 | 447 | 2154025058   | Nguyễn Đa Sơn Linh   | 63QT-KDQT2  | 24        | 25       | 17        | 15       | 81        | Đạt     |
| 383 | 448 | 2151062811   | Nguyễn Hà Linh       | 63CNTT2     | 19        | 19       | 17        | 9        | 64        | Đạt     |
| 384 | 449 | 2051215290   | Nguyễn Hải Linh      | 62TĐH-HTN   | 16        | 17       | 10        | 7        | 50        | Đạt     |
| 385 | 450 | 2051060584   | Nguyễn Khánh Linh    | 62TH3       | 15        | 14       | 11        | 4        | 44        |         |
| 386 | 451 | 2154055613   | Nguyễn Mỹ Linh       | 63TMDT2     | 22        | 22       | 15        | 13       | 72        | Đạt     |
| 387 | 452 | 2154035274   | Nguyễn Mỹ Linh       | 63KT1       | 22        | 21       | 11        | 13       | 67        | Đạt     |
| 388 | 453 | 2151093003   | Nguyễn Thái Linh     | 63MT        | 19        | 18       | 15        | 11       | 63        | Đạt     |
| 389 | 454 | 2154045453   | Nguyễn Thị Mai Linh  | 63KTXD3     | 10        | 15       | 15        | 10       | 50        | Đạt     |
| 390 | 455 | 2154035280   | Nguyễn Thị Thùy Linh | 63KT3       | 23        | 24       | 16        | 10       | 73        | Đạt     |
| 391 | 456 | 2051054010   | Nguyễn Thùy Linh     | 62CK-QLM    | 14        | 21       | 14        | 10       | 59        | Đạt     |
| 392 | 457 | 2051125052   | Nguyễn Văn Linh      | 62KTĐ-ĐCN   | 11        | 19       | 13        | 6        | 49        |         |
| 393 | 458 | 2051215412   | Nguyễn Văn Linh      | 62TĐH-ĐK2   | 0         | 20       | 14        | 12       | 46        |         |
| 394 | 460 | 2154035281   | Phạm Mỹ Linh         | 63KT1       | 23        | 25       | 17        | 12       | 77        | Đạt     |
| 395 | 461 | 2151173792   | Phạm Ngọc Hải Linh   | 63KTPM2     | 19        | 23       | 12        | 13       | 67        | Đạt     |
| 396 | 462 | 2154010927   | Phạm Thị Phương Linh | 63K-ĐT      | 9         | 10       | 5         | BT       | 24        |         |
| 397 | 463 | 2054036291   | Phùng Thùy Linh      | 62KT3       | 13        | 17       | 6         | 6        | 42        |         |
| 398 | 464 | 1951201721   | Tạ Tân Linh          | 61CĐT1      | 16        | 16       | 15        | 8        | 55        | Đạt     |
| 399 | 465 | 2154020969   | Trần Thị Khánh Linh  | 63QT-MAR3   | 23        | 26       | 20        | 20       | 89        | Đạt     |
| 400 | 466 | 2154031003   | Triệu Phương Linh    | 63KT2       | 23        | 21       | 19        | 12       | 75        | Đạt     |
| 401 | 467 | 2054026069   | Trịnh Nhật Linh      | 62QT-MAR2   | 0         | 8        | 17        | 3        | 28        |         |
| 402 | 468 | 2051182430   | Vũ Thị Thùy Linh     | 62KTH       | 15        | 19       | 17        | 15       | 66        | Đạt     |
| 403 | 469 | 2251272711   | Đoàn Thị Khánh Linh  | 64ANM1      | 21        | 22       | 16        | 10       | 69        | Đạt     |
| 404 | 470 | 2251272712   | Lê Khánh Linh        | 64ANM1      | 23        | 17       | 16        | 12       | 68        | Đạt     |
| 405 | 471 | 2254034035   | Lê Thùy Linh         | 64KT2       | 15        | 17       | 16        | 14       | 62        | Đạt     |
| 406 | 472 | 2254023852   | Nguyễn Khánh Linh    | 64QT-MAR3   | 21        | 21       | 19        | 9        | 70        | Đạt     |
| 407 | 473 | 2051215168   | Nguyễn Trọng Lộc     | 62TĐH-ĐK3   | 3         | 14       | 10        | 12       | 39        |         |
| 408 | 475 | 2051124902   | Trần Xuân Lộc        | 62KTĐ-HTĐ   | 16        | 21       | 17        | 16       | 70        | Đạt     |
| 409 | 476 | 2051063605   | Cao Bá Lợi           | 62TH3       | 12        | 14       | 8         | 9        | 43        |         |



| STT | SBD | Mã sinh viên | Họ và tên         |       | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-------------------|-------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 410 | 477 | 2051234823   | Nguyễn Thanh      | Lợi   | 62KTO-TK    | 9         | 15       | 17        | 10       | 51        | Đạt     |
| 411 | 478 | 2154075811   | Nguyễn Văn        | Lợi   | 63LG2       | 10        | 20       | 19        | 9        | 58        | Đạt     |
| 412 | 479 | 2054026096   | Bùi Văn           | Long  | 62QT-KDQT   | 9         | 14       | 12        | 6        | 41        |         |
| 413 | 480 | 1951060821   | Đặng Ngọc         | Long  | 61PM2       | 10        | 14       | 12        | 8        | 44        |         |
| 414 | 481 | 2054015624   | Đinh Thành        | Long  | 62K-ĐT3     | 0         | 13       | 16        | BT       | 29        |         |
| 415 | 482 | 2051124955   | Hoàng Bá          | Long  | 62KTĐ-ĐCN   | 12        | 20       | 17        | 8        | 57        | Đạt     |
| 416 | 483 | 2051204335   | Hoàng Duy         | Long  | 62CĐT1      | 19        | 18       | 17        | 12       | 66        | Đạt     |
| 417 | 484 | 2154020934   | Hoàng Hải         | Long  | 63QT-MAR2   | 16        | 22       | 17        | 12       | 67        | Đạt     |
| 418 | 485 | 2051043091   | Hoàng Minh        | Long  | 62CX1       | 15        | 20       | 16        | 8        | 59        | Đạt     |
| 419 | 487 | 1951111235   | Mai Văn           | Long  | 61CT        | 2         | 10       | 15        | 6        | 33        |         |
| 420 | 488 | 2151061181   | Nguyễn Chước      | Long  | 63CNTT4     | 17        | 19       | 17        | 11       | 64        | Đạt     |
| 421 | 489 | 2154051102   | Nguyễn Đức        | Long  | 63TMDT2     | 18        | 10       | 15        | 10       | 53        | Đạt     |
| 422 | 490 | 2051042442   | Nguyễn Duy        | Long  | 62CX2       | 18        | 13       | 7         | 12       | 50        | Đạt     |
| 423 | 491 | 1951111237   | Nguyễn Thành      | Long  | 61CT        | 14        | 23       | 16        | 11       | 64        | Đạt     |
| 424 | 493 | 2051063579   | Phạm Khánh        | Long  | 62PM2       | 19        | 11       | 6         | 7        | 43        |         |
| 425 | 494 | 2051125060   | Phạm Ngọc         | Long  | 62KTĐ-ĐCN   | 9         | 13       | 19        | 8        | 49        |         |
| 426 | 495 | 2151071352   | Phạm Tuấn         | Long  | 63CTN       | 26        | 26       | 20        | 15       | 87        | Đạt     |
| 427 | 496 | 1951201727   | Phạm Văn          | Long  | 61CĐT1      | 1         | 11       | 10        | BT       | 22        |         |
| 428 | 497 | 2151170553   | Trần Trường       | Long  | 63KTPM1     | 20        | 20       | 9         | 6        | 55        | Đạt     |
| 429 | 498 | 1951222128   | Vũ Duy            | Long  | 61CTM       | 18        | 14       | 10        | 14       | 56        | Đạt     |
| 430 | 499 | 1951232298   | Phạm Tiến         | Lực   | 61KTO-CN2   | 19        | 13       | 14        | 6        | 52        | Đạt     |
| 431 | 500 | 2154020981   | Phùng Minh        | Lực   | 63QT-MAR1   | 10        | 21       | 16        | 12       | 59        | Đạt     |
| 432 | 501 | 2051215194   | Tăng Văn          | Lực   | 62TĐH-ĐK1   | 21        | 14       | 15        | 11       | 61        | Đạt     |
| 433 | 502 | 1951232299   | Lê Hữu            | Lương | 61KTO-CN2   | 4         | 13       | 9         | 7        | 33        |         |
| 434 | 504 | 2154065710   | Đặng Khánh        | Ly    | 63QTDL2     | 25        | 26       | 12        | 16       | 79        | Đạt     |
| 435 | 506 | 2154075812   | Lê Thị Diệu       | Ly    | 63LG2       | 22        | 22       | 16        | 10       | 70        | Đạt     |
| 436 | 507 | 2151160508   | Nguyễn Khánh      | Ly    | 63HTTT2     | 25        | 20       | 16        | 14       | 75        | Đạt     |
| 437 | 508 | 2151163704   | Trần Cẩm          | Ly    | 63HTTT2     | 28        | 22       | 19        | 16       | 85        | Đạt     |
| 438 | 509 | 2154025069   | Trần Khánh        | Ly    | 63QT-MAR2   | 24        | 20       | 14        | 15       | 73        | Đạt     |
| 439 | 511 | 2154035293   | Phan Thị          | Lý    | 63KT2       | 22        | 18       | 13        | 16       | 69        | Đạt     |
| 440 | 513 | 2151244592   | Đinh Thị          | Mai   | 63ĐTVT1     | 23        | 24       | 14        | 10       | 71        | Đạt     |
| 441 | 514 | 2151022164   | Nguyễn Phương     | Mai   | 63N         | 22        | 15       | 9         | BT       | 46        |         |
| 442 | 516 | 2054036538   | Nguyễn Thị Phương | Mai   | 62KT3       | 21        | 24       | 19        | 13       | 77        | Đạt     |
| 443 | 517 | 2154031026   | Nguyễn Tuyết      | Mai   | 63KT1       | 22        | 24       | 19        | 15       | 80        | Đạt     |
| 444 | 518 | 2054036429   | Vũ Quỳnh          | Mai   | 62KT1       | 15        | 22       | 19        | 8        | 64        | Đạt     |
| 445 | 519 | 2254084994   | Lê Quỳnh          | Mai   | 64TCNH1     | 19        | 22       | 19        | 11       | 71        | Đạt     |
| 446 | 520 | 1951121336   | Lê Đức            | Mạnh  | 61KTĐ-HTĐ   | 19        | 21       | 19        | 6        | 65        | Đạt     |
| 447 | 521 | 2151060232   | Lê Văn            | Mạnh  | 63CNTT4     | 11        | 20       | 10        | 8        | 49        |         |
| 448 | 522 | 2051124909   | Lưu Tiến          | Mạnh  | 62KTĐ-NLTT  | 19        | 19       | 12        | 13       | 63        | Đạt     |
| 449 | 523 | 2151204068   | Tăng Danh         | Mạnh  | 63CĐT1      | 16        | 16       | 10        | 15       | 57        | Đạt     |
| 450 | 525 | 2051234859   | Trần Đức          | Mạnh  | 62KTO-CN2   | 14        | 15       | 11        | 6        | 46        |         |
| 451 | 526 | 1951064091   | Đặng Công         | Minh  | 61TH4       | 17        | 17       | 13        | 8        | 55        | Đạt     |
| 452 | 527 | 2051125097   | Đào Công          | Minh  | 62KTĐ-ĐCN   | 16        | 23       | 17        | 10       | 66        | Đạt     |
| 453 | 528 | 2051063634   | Đỗ Đức            | Minh  | 62TH2       | 10        | 9        | 12        | 6        | 37        |         |
| 454 | 529 | 2051060611   | Khuất Quang       | Minh  | 62TH4       | 21        | 26       | 17        | 12       | 76        | Đạt     |
| 455 | 530 | 1951060864   | Mai Duy Tuấn      | Minh  | 61TH5       | 24        | 13       | 7         | 9        | 53        | Đạt     |
| 456 | 531 | 2051063696   | Mai Ngọc          | Minh  | 62TH5       | 12        | 7        | 20        | 7        | 46        |         |
| 457 | 532 | 2051215315   | Mai Tuấn          | Minh  | 62TĐH-ĐK3   | 28        | 27       | 17        | 16       | 88        | Đạt     |
| 458 | 533 | 1951201737   | Nguyễn Đình       | Minh  | 61CĐT3      | 3         | 12       | 8         | 18       | 41        |         |
| 459 | 534 | 2051234789   | Nguyễn Đức        | Minh  | 62KTO-CN3   | 18        | 22       | 10        | 9        | 59        | Đạt     |
| 460 | 535 | 2051145607   | Nguyễn Đức        | Minh  | 62QLXD-QL   | 18        | 19       | 11        | 4        | 52        |         |
| 461 | 536 | 2051230050   | Nguyễn Ngọc       | Minh  | 62KTO.NB-CN | 14        | 22       | 14        | 16       | 66        | Đạt     |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Họ và tên         |       | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-------------------|-------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 462 | 537 | 1951201738   | Nguyễn Quang      | Minh  | 61CĐT3      | 14        | 19       | 9         | 6        | 48        |         |
| 463 | 539 | 2154045468   | Phạm Đức          | Minh  | 63KTXD3     | 19        | 21       | 7         | 14       | 61        | Đạt     |
| 464 | 540 | 1951064095   | Phạm Thị Ngọc     | Minh  | 61TH5       | 9         | 11       | 9         | 11       | 40        |         |
| 465 | 541 | 2154031266   | Phùng Tuấn        | Minh  | 63KT3       | 20        | 8        | 16        | 12       | 56        |         |
| 466 | 542 | 1951040255   | Thái Bình         | Minh  | 61CX        | 29        | 21       | 19        | 12       | 81        | Đạt     |
| 467 | 544 | 2151173799   | Thiều Quang       | Minh  | 63KTPM1     | 18        | 21       | 12        | 14       | 65        | Đạt     |
| 468 | 545 | 2151173800   | Thiều Văn         | Minh  | 63KTPM1     | 12        | 21       | 16        | 10       | 59        | Đạt     |
| 469 | 546 | 1951040256   | Trần Gia          | Minh  | 61CX        | 10        | 17       | 12        | 6        | 45        |         |
| 470 | 548 | 2051145486   | Vũ Hoàng          | Minh  | 62QLXD-KT2  | 10        | 19       | 17        | 16       | 62        | Đạt     |
| 471 | 549 | 2051063979   | Vũ Nhật           | Minh  | 62TH5       | 13        | 19       | 16        | 17       | 65        | Đạt     |
| 472 | 550 | 2154035299   | Vũ Trọng Khải     | Minh  | 63KT3       | 26        | 25       | 19        | 16       | 86        | Đạt     |
| 473 | 551 | 2254095147   | Dương Phương      | Minh  | 64KTA1      | 19        | 19       | 16        | 12       | 66        | Đạt     |
| 474 | 552 | 2254034056   | Nguyễn Thị        | Minh  | 64KT2       | 22        | 20       | 17        | 14       | 73        | Đạt     |
| 475 | 553 | 2254034057   | Nguyễn Tuấn       | Minh  | 64KT2       | 9         | 11       | 8         | 4        | 32        |         |
| 476 | 554 | 2154025077   | Bùi Hà            | My    | 63QT-MAR2   | 29        | 24       | 13        | 18       | 84        | Đạt     |
| 477 | 555 | 2151193919   | Lê Thị Trà        | My    | 63SH        | 22        | 15       | 17        | 8        | 62        | Đạt     |
| 478 | 556 | 1954012574   | Nguyễn Lê Huyền   | My    | 61K-QT      | 18        | 14       | 14        | 12       | 58        | Đạt     |
| 479 | 557 | 2154025079   | Nguyễn Thị Huyền  | My    | 63QT-KDQT2  | 21        | 24       | 17        | 11       | 73        | Đạt     |
| 480 | 558 | 2154025080   | Nguyễn Thị Trà    | My    | 63QT-KDQT2  | 25        | 23       | 17        | 14       | 79        | Đạt     |
| 481 | 559 | 2154025081   | Nguyễn Thị Trà    | My    | 63QT-KDQT1  | 20        | 23       | 17        | 7        | 67        | Đạt     |
| 482 | 560 | 2154035301   | Nguyễn Thị Trà    | My    | 63KT3       | 23        | 21       | 17        | 14       | 75        | Đạt     |
| 483 | 561 | 2154045471   | Trịnh Thị Huyền   | My    | 63KTXD2     | 24        | 23       | 11        | 13       | 71        | Đạt     |
| 484 | 563 | 2051113245   | Đặng Văn          | Nam   | 62CT        | 16        | 17       | 15        | 6        | 54        | Đạt     |
| 485 | 564 | 2051234646   | Đỗ Hoài           | Nam   | 62KTO-TK    | 20        | 20       | 15        | 9        | 64        | Đạt     |
| 486 | 565 | 2154045474   | Đỗ Thành          | Nam   | 63KTXD3     | 21        | 22       | 18        | 18       | 79        | Đạt     |
| 487 | 566 | 2051054025   | Đỗ Văn            | Nam   | 62CK-CNCK   | 6         | 24       | 14        | 4        | 48        |         |
| 488 | 569 | 1951040258   | Lại Hoàng         | Nam   | 61CX        | 10        | 16       | 13        | 11       | 50        | Đạt     |
| 489 | 570 | 2151060247   | Lê Như            | Nam   | 63CNTT1     | 18        | 16       | 17        | 10       | 61        | Đạt     |
| 490 | 572 | 2051124911   | Nguyễn Hoàng      | Nam   | 62KTĐ-NLTT  | 18        | 15       | 17        | 6        | 56        | Đạt     |
| 491 | 573 | 2051054153   | Nguyễn Hoàng      | Nam   | 62CK-MXD    | 21        | 17       | 17        | 11       | 66        | Đạt     |
| 492 | 574 | 2054026109   | Nguyễn Thành      | Nam   | 62QT-MAR1   | 19        | 17       | 17        | 6        | 59        | Đạt     |
| 493 | 576 | 2154045516   | Hoàng Phương      | Thảo  | 63KTXD3     | 13        | 10       | 20        | 6        | 49        |         |
| 494 | 577 | 2154045517   | Hoàng Thạch       | Thảo  | 63KTXD3     | 18        | 13       | 19        | 8        | 58        | Đạt     |
| 495 | 579 | 2154025125   | Nguyễn Phương     | Thảo  | 63QT-KDQT1  | 29        | 25       | 19        | 15       | 88        | Đạt     |
| 496 | 580 | 2054015680   | Nguyễn Thị        | Thảo  | 62K-PT      | 26        | 20       | 19        | 14       | 79        | Đạt     |
| 497 | 581 | 2151190600   | Nguyễn Thị        | Thảo  | 63SH        | 12        | 12       | 19        | 8        | 51        | Đạt     |
| 498 | 582 | 2151062870   | Nguyễn Thị Huyền  | Thảo  | 63CNTT2     | 26        | 24       | 17        | 16       | 83        | Đạt     |
| 499 | 583 | 2154025126   | Nguyễn Thị Phương | Thảo  | 63QT-KDQT1  | 26        | 24       | 19        | 12       | 81        | Đạt     |
| 500 | 584 | 2154035343   | Nguyễn Thị Phương | Thảo  | 63KT2       | 26        | 21       | 19        | 11       | 77        | Đạt     |
| 501 | 585 | 2051145487   | Phạm Thị Phương   | Thảo  | 62QLXD-QL   | 24        | 18       | 17        | 6        | 65        | Đạt     |
| 502 | 586 | 2154025128   | Phạm Thị Phương   | Thảo  | 63QT-MAR3   | 25        | 28       | 16        | 18       | 87        | Đạt     |
| 503 | 587 | 2154055643   | Phạm Thị Thanh    | Thảo  | 63TMDT2     | 20        | 21       | 17        | 14       | 72        | Đạt     |
| 504 | 588 | 2151234507   | Tạ Minh           | Thảo  | 63KTO-CN1   | 19        | 22       | 17        | 11       | 69        | Đạt     |
| 505 | 589 | 2154010917   | Tô Đỗ Phương      | Thảo  | 63K-ĐT      | 19        | 18       | 17        | 12       | 66        | Đạt     |
| 506 | 591 | 2154045519   | Trần Thị Hương    | Thảo  | 63KTXD3     | 14        | 22       | 14        | 11       | 61        | Đạt     |
| 507 | 592 | 2254034097   | Bạch Thị          | Thảo  | 64KT2       | 12        | 20       | 19        | 14       | 65        | Đạt     |
| 508 | 593 | 2251162157   | Nguyễn Thị        | Thảo  | 64HTTT4     | 19        | 22       | 19        | 10       | 70        | Đạt     |
| 509 | 595 | 1951212045   | Trương Quang      | Thế   | 61TĐH3      | 5         | 22       | 19        | BT       | 46        |         |
| 510 | 596 | 2251162161   | Nguyễn Thị        | Thiền | 64HTTT2     | 20        | 23       | 16        | 14       | 73        | Đạt     |
| 511 | 597 | 2154025129   | Cao               | Thiền | 63QT-MAR3   | 18        | 17       | 17        | 15       | 67        | Đạt     |
| 512 | 598 | 2051054216   | Hoàng Văn         | Thiện | 62CTM       | 7         | 27       | 3         | 3        | 40        |         |
| 513 | 599 | 2151010021   | Nguyễn Đình       | Thiện | 63C2        | 4         | 7        | 6         | BT       | 17        |         |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Họ và tên        |        | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------|--------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 514 | 600 | 2051204402   | Phạm Đức         | Thiện  | 62CĐT2      | 6         | 22       | 12        | 9        | 49        |         |
| 515 | 601 | 2051050341   | Nguyễn Văn       | Thiệp  | 62CK-QLM    | 17        | 20       | 13        | 12       | 62        | Đạt     |
| 516 | 602 | 2051133264   | Bùi Văn          | Thịnh  | 62GT        | 4         | 17       | 17        | BT       | 38        |         |
| 517 | 603 | 2151173825   | Cù Tiến          | Thịnh  | 63KTPM1     | 10        | 14       | 16        | 9        | 49        |         |
| 518 | 605 | 2051010059   | Lý Duy           | Thịnh  | 62C         | 3         | 15       | 16        | 6        | 40        |         |
| 519 | 606 | 2051073340   | Nguyễn Quang     | Thịnh  | 62CTN       | 16        | 27       | 18        | 4        | 65        |         |
| 520 | 607 | 1951010137   | Nguyễn Tiến      | Thịnh  | 61C         | 6         | 16       | 18        | 11       | 51        |         |
| 521 | 608 | 2051054190   | Phan Văn         | Thịnh  | 62CK-QLM    | 7         | 22       | 15        | 10       | 54        |         |
| 522 | 609 | 2054036633   | Đỗ Thị           | Thơ    | 62KT2       | 24        | 21       | 12        | 10       | 67        | Đạt     |
| 523 | 610 | 2254034104   | Nguyễn Thị Quỳnh | Thơ    | 64KT2       | 22        | 26       | 19        | 15       | 82        | Đạt     |
| 524 | 612 | 2151120420   | Nguyễn Văn       | Thọ    | 63KTĐ-NLTT  | 12        | 26       | 18        | 10       | 66        | Đạt     |
| 525 | 613 | 2254013728   | Nguyễn Doãn Thị  | Thoa   | 64K-PT      | 24        | 24       | 16        | 17       | 81        | Đạt     |
| 526 | 616 | 2051073319   | Lê Thị           | Thu    | 62CTN       | 18        | 24       | 12        | 11       | 65        | Đạt     |
| 527 | 617 | 2154025130   | Lê Thị Minh      | Thu    | 63QT-KDQT1  | 22        | 22       | 9         | 13       | 66        | Đạt     |
| 528 | 618 | 2054015783   | Phạm Kim         | Thu    | 62K-QT      | 20        | 19       | 12        | 10       | 61        | Đạt     |
| 529 | 619 | 2254074905   | Nguyễn Thị Minh  | Thu    | 64LG2       | 23        | 27       | 19        | 16       | 85        | Đạt     |
| 530 | 620 | 2154041048   | Nguyễn Minh      | Thư    | 63KTXD3     | 7         | 22       | 11        | 8        | 48        |         |
| 531 | 621 | 2051215287   | Nguyễn Văn       | Thư    | 62TĐH-ĐK3   | 19        | 16       | 16        | 14       | 65        | Đạt     |
| 532 | 622 | 2051070822   | Nguyễn Minh      | Thuận  | 62CTN       | 16        | 20       | 16        | 4        | 56        |         |
| 533 | 623 | 2051234814   | Phạm Văn         | Thuận  | 62KTO-CN4   | 25        | 21       | 11        | 10       | 67        | Đạt     |
| 534 | 625 | 2051234874   | Ngô Đình         | Thực   | 62KTO-TK    | 11        | 16       | 13        | 11       | 51        | Đạt     |
| 535 | 627 | 1954022971   | Lưu Duy          | Thực   | 61QT-TMĐT2  | 10        | 19       | 16        | BT       | 45        |         |
| 536 | 628 | 2051231592   | Quách Đức        | Thực   | 62CX1       | 7         | 20       | 16        | 7        | 50        |         |
| 537 | 629 | 2051141097   | Lê Đỗ Kiều       | Thương | 62QLXD-KT1  | 20        | 21       | 13        | 13       | 67        | Đạt     |
| 538 | 630 | 2151062880   | Ngô Thị Út       | Thương | 63CNTT2     | 17        | 24       | 17        | 12       | 70        | Đạt     |
| 539 | 632 | 2054036486   | Phạm Thị         | Thương | 62KT2       | 13        | 22       | 17        | 8        | 60        | Đạt     |
| 540 | 633 | 2154025136   | Phan Thị         | Thương | 63QT-MAR1   | 15        | 23       | 16        | 14       | 68        | Đạt     |
| 541 | 635 | 2254064764   | Nguyễn Thị       | ThưÔng | 64QTDL1     | 25        | 22       | 16        | 16       | 79        | Đạt     |
| 542 | 637 | 2151173827   | Đoàn Mạnh        | Thường | 63KTPM2     | 19        | 18       | 16        | 12       | 65        | Đạt     |
| 543 | 638 | 2051125114   | Lê Bá            | Thường | 62KTĐ-HTĐ   | 15        | 23       | 17        | 10       | 65        | Đạt     |
| 544 | 639 | 2051043141   | Nguyễn Việt      | Thường | 62CX2       | 19        | 22       | 17        | 6        | 64        | Đạt     |
| 545 | 640 | 2154025131   | Phạm Thị         | Thủy   | 63QT-MAR3   | 18        | 16       | 15        | 10       | 59        | Đạt     |
| 546 | 641 | 2151214304   | Nguyễn Thị Thúy  | Thúy   | 63TĐH-ĐK3   | 25        | 21       | 13        | 13       | 72        | Đạt     |
| 547 | 642 | 2154035350   | Lê Thị           | Thùy   | 63KT3       | 20        | 21       | 11        | 14       | 66        | Đạt     |
| 548 | 644 | 2154055646   | Lê Thị           | Thùy   | 63TMDT1     | 18        | 24       | 17        | 15       | 74        | Đạt     |
| 549 | 646 | 2254085036   | Đặng Thị Thu     | Thủy   | 64TCNH2     | 25        | 24       | 19        | 15       | 83        | Đạt     |
| 550 | 647 | 2351111295   | Bùi Hoàng        | Tiến   | 65CT1       | 9         | 24       | 15        | 11       | 59        | Đạt     |
| 551 | 648 | 2154035354   | Đỗ Ngọc          | Tiến   | 63KT3       | 22        | 26       | 19        | 20       | 87        | Đạt     |
| 552 | 649 | 2151042394   | Hoàng Minh       | Tiến   | 63CX3       | 19        | 24       | 19        | 7        | 69        | Đạt     |
| 553 | 650 | 2151200633   | Nguyễn Quang     | Tiến   | 63CĐT2      | 24        | 24       | 20        | 16       | 84        | Đạt     |
| 554 | 651 | 2051063624   | Nguyễn Việt      | Tiến   | 62HT        | 10        | 7        | 17        | 8        | 42        |         |
| 555 | 652 | 2051054122   | Phạm Đức         | Tiến   | 62CK-CNCK   | 22        | 20       | 19        | 4        | 65        |         |
| 556 | 653 | 2151191445   | Phạm Văn         | Tiến   | 63SH        | 9         | 11       | 11        | 8        | 39        |         |
| 557 | 654 | 2051125106   | Trần Văn         | Tiến   | 62KTĐ-ĐCN   | 3         | 6        | 12        | BT       | 21        |         |
| 558 | 655 | 2151204112   | Vũ Đăng          | Tiến   | 63CĐT2      | 23        | 21       | 17        | 11       | 72        | Đạt     |
| 559 | 657 | 1951201792   | Nguyễn Văn       | Tín    | 61CĐT1      | 22        | 27       | 16        | ĐC       | ĐC        |         |
| 560 | 658 | 2051013022   | Nguyễn Thanh     | Tình   | 62C         | 9         | 12       | 6         | 7        | 34        |         |
| 561 | 660 | 2051215288   | Đặng Khánh       | Toàn   | 62TĐH-HTN   | 14        | 23       | 14        | 16       | 67        | Đạt     |
| 562 | 661 | 1951201793   | Đoàn Văn         | Toàn   | 61CĐT2      | 23        | 19       | 17        | 8        | 67        | Đạt     |
| 563 | 662 | 2051013010   | Nguyễn Đức       | Toàn   | 62C         | 9         | 18       | 17        | 12       | 56        | Đạt     |
| 564 | 663 | 2051234777   | Nguyễn Mạnh      | Toàn   | 62KTO-CN4   | 13        | 18       | 17        | 13       | 61        | Đạt     |
| 565 | 664 | 1951061059   | Nguyễn Phúc      | Toàn   | 61TH6       | 11        | 18       | 16        | 17       | 62        | Đạt     |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Họ và tên        |        | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------|--------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 566 | 665 | 2051043071   | Nguyễn Văn       | Toàn   | 62CX2       | 10        | 14       | 13        | 10       | 47        |         |
| 567 | 666 | 1951050464   | Phạm Xuân        | Toàn   | 61CK-CNCK   | 14        | 16       | 17        | BT       | 47        |         |
| 568 | 667 | 2051215301   | Trần Văn         | Toàn   | 62TDH-ĐK1   | 15        | 19       | 11        | 8        | 53        | Đạt     |
| 569 | 668 | 2151060246   | Phạm Quốc        | Toàn   | 63CNTT3     | 17        | 23       | 11        | 12       | 63        | Đạt     |
| 570 | 669 | 2051182340   | Lê Hương         | Trà    | 62KTH       | 16        | 23       | 20        | 13       | 72        | Đạt     |
| 571 | 670 | 2154035356   | Trần Thanh       | Trà    | 63KT2       | 26        | 23       | 20        | 9        | 78        | Đạt     |
| 572 | 671 | 2051215365   | Trần Xuân        | Trà    | 62TDH-ĐK3   | 1         | 15       | 14        | BT       | 30        |         |
| 573 | 672 | 2154035363   | Võ Thị Ngọc      | Trâm   | 63KT3       | 21        | 22       | 20        | 15       | 78        | Đạt     |
| 574 | 673 | 2154030998   | Bùi Linh         | Trang  | 63KT2       | 19        | 23       | 20        | 14       | 76        | Đạt     |
| 575 | 675 | 2154055650   | Đào Thị Kiều     | Trang  | 63TMDT2     | 18        | 22       | 13        | 13       | 66        | Đạt     |
| 576 | 677 | 2151103109   | Đinh Thị Thùy    | Trang  | 63KTXD3     | 6         | 12       | 14        | 6        | 38        |         |
| 577 | 678 | 2151170581   | Đỗ Thị           | Trang  | 63KTPM1     | 15        | 14       | 17        | 6        | 52        | Đạt     |
| 578 | 679 | 2154041029   | Đỗ Thị Quỳnh     | Trang  | 63KTXD2     | 18        | 18       | 19        | 13       | 68        | Đạt     |
| 579 | 680 | 2154071146   | Dương Thị Huyền  | Trang  | 63LG2       | 9         | 12       | 13        | 6        | 40        |         |
| 580 | 681 | 2154075849   | Dương Thị Thu    | Trang  | 63LG1       | 18        | 23       | 16        | 14       | 71        | Đạt     |
| 581 | 682 | 2154035357   | Dương Thị Thu    | Trang  | 63KT3       | 22        | 23       | 19        | 12       | 76        | Đạt     |
| 582 | 683 | 2154025141   | Hàn Thị Doan     | Trang  | 63QT-MAR3   | 11        | 21       | 19        | 16       | 67        | Đạt     |
| 583 | 684 | 2051145540   | Lý Thị           | Trang  | 62QLXD-KT2  | 15        | 11       | 15        | 11       | 52        | Đạt     |
| 584 | 685 | 2154075851   | Nguyễn Hoài      | Trang  | 63LG1       | 20        | 19       | 16        | 11       | 66        | Đạt     |
| 585 | 686 | 2154065747   | Nguyễn Huyền     | Trang  | 63QTDL2     | 10        | 22       | 16        | 12       | 60        | Đạt     |
| 586 | 687 | 2154020974   | Nguyễn Thị Huyền | Trang  | 63QT-MAR2   | 14        | 22       | 17        | 12       | 65        | Đạt     |
| 587 | 688 | 1951091201   | Nguyễn Thu       | Trang  | 61MT        | 13        | 23       | 17        | 11       | 64        | Đạt     |
| 588 | 689 | 2051063608   | Nguyễn Thu       | Trang  | 62TH4       | 24        | 19       | 18        | 6        | 67        | Đạt     |
| 589 | 690 | 2054032272   | Nguyễn Thu       | Trang  | 62KT1       | 15        | 20       | 17        | 15       | 67        | Đạt     |
| 590 | 691 | 2154055652   | Phạm Kiều        | Trang  | 63TMDT2     | 25        | 24       | 17        | 19       | 85        | Đạt     |
| 591 | 693 | 2154035362   | Trần Thị         | Trang  | 63KT3       | 22        | 23       | 17        | 12       | 74        | Đạt     |
| 592 | 694 | 2054026196   | Trần Thị Thu     | Trang  | 62QT-TMĐT2  | 11        | 22       | 17        | 8        | 58        | Đạt     |
| 593 | 695 | 2154025149   | Trần Thu         | Trang  | 63QT-MAR2   | 13        | 22       | 19        | 17       | 71        | Đạt     |
| 594 | 696 | 2054026251   | Trần Thu         | Trang  | 62QT-MAR2   | 17        | 20       | 17        | 4        | 58        |         |
| 595 | 697 | 2251162180   | Nguyễn Thị       | Trang  | 64HTTT3     | 19        | 22       | 17        | 16       | 74        | Đạt     |
| 596 | 698 | 1951061068   | Nguyễn Văn       | Trí    | 61PM1       | 19        | 20       | 10        | 15       | 64        | Đạt     |
| 597 | 700 | 2151042399   | Nguyễn Hữu       | Trình  | 63CX1       | 3         | 9        | 7         | 9        | 28        |         |
| 598 | 701 | 2051060746   | Nguyễn Đức       | Trọng  | 62HT        | 9         | 12       | 8         | 9        | 38        |         |
| 599 | 702 | 2051013053   | Triệu Đình       | Trọng  | 62C         | 15        | 16       | 4         | 6        | 41        |         |
| 600 | 703 | 2154014966   | Lương Thị Thanh  | Trúc   | 63K-ĐT      | 24        | 21       | 17        | 17       | 79        | Đạt     |
| 601 | 704 | 2051043146   | Đỗ Đức           | Trung  | 62CX2       | 13        | 21       | 7         | 9        | 50        | Đạt     |
| 602 | 706 | 2054026066   | Nguyễn Hoàng     | Trung  | 62QT-MAR1   | 11        | 12       | 8         | 6        | 37        |         |
| 603 | 707 | 2151123444   | Nguyễn Thành     | Trung  | 63KTĐ-HTĐ   | 19        | 21       | 12        | 13       | 65        | Đạt     |
| 604 | 708 | 2054015668   | Phan Thế         | Trung  | 62K-PT      | 9         | 22       | 11        | 10       | 52        | Đạt     |
| 605 | 709 | 2051054094   | Lê Văn           | Trường | 62CK-CNCK   | 9         | 10       | 13        | BT       | 32        |         |
| 606 | 710 | 2051120977   | Lưu Tuấn         | Trường | 62KTĐ-HTĐ   | 16        | 15       | 12        | 8        | 51        | Đạt     |
| 607 | 711 | 1951121378   | Nguyễn Công      | Trường | 61KTĐ-ĐCN   | 12        | 10       | 8         | 8        | 38        |         |
| 608 | 712 | 2051063741   | Nguyễn Công      | Trường | 62TH5       | 15        | 15       | 19        | 14       | 63        | Đạt     |
| 609 | 714 | 2051215372   | Nguyễn Thế       | Trường | 62TDH-ĐK3   | 9         | 20       | 11        | 6        | 46        |         |
| 610 | 715 | 2051234634   | Nguyễn Văn       | Trường | 62KTO-CN3   | 17        | 23       | 11        | 14       | 65        | Đạt     |
| 611 | 716 | 2051063671   | Phạm Đức         | Trường | 62TH5       | 21        | 23       | 19        | 16       | 79        | Đạt     |
| 612 | 717 | 2151173833   | Phạm Xuân        | Trường | 63KTPM1     | 13        | 19       | 13        | 6        | 51        | Đạt     |
| 613 | 718 | 2051043173   | Tạ Minh          | Trường | 62CX2       | 0         | 12       | 10        | BT       | 22        |         |
| 614 | 719 | 1951121379   | Trần Danh        | Trường | 61KTĐ-HTĐ   | 0         | 10       | 8         | BT       | 18        |         |
| 615 | 720 | 2051063981   | Trần Văn         | Trường | 62TH-NB     | 9         | 17       | 8         | 6        | 40        |         |
| 616 | 721 | 2051204564   | Vũ Văn           | Trường | 62CĐT1      | 23        | 20       | 13        | 15       | 71        | Đạt     |
| 617 | 722 | 2154075852   | Bùi Anh          | Tú     | 63LG2       | 23        | 26       | 20        | 18       | 87        | Đạt     |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Họ và tên             | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 618 | 723 | 2154010900   | Hồ Thị Cẩm Tú         | 63K-ĐT      | 12        | 21       | 20        | 10       | 63        | Đạt     |
| 619 | 724 | 2151163737   | Lê Đình Tú            | 63HTTT1     | 18        | 24       | 20        | 14       | 76        | Đạt     |
| 620 | 725 | 2151061176   | Lương Anh Tú          | 63CNTT2     | 22        | 22       | 20        | 12       | 76        | Đạt     |
| 621 | 727 | 1951201804   | Nguyễn Duy Tú         | 61CĐT3      | 14        | 14       | 17        | 6        | 51        | Đạt     |
| 622 | 728 | 1951050478   | Nguyễn Quốc Tú        | 61CK.HQ-CNC | 6         | 12       | 3         | BT       | 21        |         |
| 623 | 729 | 2151062888   | Nguyễn Thị Ngọc Tú    | 63CNTT4     | 22        | 21       | 13        | 13       | 69        | Đạt     |
| 624 | 730 | 2051043112   | Nguyễn Văn Tú         | 62CX1       | 13        | 13       | 11        | 4        | 41        |         |
| 625 | 731 | 2151234528   | Trần Hoàng Tú         | 63KTO-TK    | 17        | 23       | 13        | 10       | 63        | Đạt     |
| 626 | 732 | 2054026234   | Trần Thanh Tú         | 62QT-TMĐT3  | 20        | 25       | 15        | 13       | 73        | Đạt     |
| 627 | 733 | 2051063803   | Nguyễn Đình Tư        | 62TH-NB     | 22        | 22       | 15        | 8        | 67        | Đạt     |
| 628 | 734 | 2051063458   | Mai Văn Từ            | 62TH-NB     | 11        | 22       | 12        | 2        | 47        |         |
| 629 | 735 | 2051204415   | Đặng Anh Tuấn         | 62CĐT4      | 10        | 16       | 12        | 6        | 44        |         |
| 630 | 736 | 2151071358   | Đoàn Mạnh Tuấn        | 63CTN       | 21        | 20       | 20        | 16       | 77        | Đạt     |
| 631 | 737 | 2154014967   | Hoàng Anh Tuấn        | 63K-QT      | 16        | 21       | 19        | 11       | 67        | Đạt     |
| 632 | 738 | 2051043174   | Lê Anh Tuấn           | 62CX2       | 9         | 14       | 12        | 4        | 39        |         |
| 633 | 739 | 2051234691   | Lê Anh Tuấn           | 62KTO-CN3   | 16        | 14       | 11        | 12       | 53        | Đạt     |
| 634 | 741 | 2051063826   | Lương Anh Tuấn        | 62TH5       | 11        | 12       | 15        | 6        | 44        |         |
| 635 | 742 | 2051043138   | Nguyễn Hoàng Anh Tuấn | 62CX1       | 15        | 18       | 18        | 15       | 66        | Đạt     |
| 636 | 743 | 2051215225   | Nguyễn Lương Duy Tuấn | 62TĐH-HTN   | 14        | 18       | 17        | 14       | 63        | Đạt     |
| 637 | 744 | 1951232382   | Nguyễn Thanh Tuấn     | 61KTO-CN1   | 13        | 11       | 16        | 9        | 49        |         |
| 638 | 745 | 2051204312   | Nguyễn Trọng Tuấn     | 62CĐT1      | 21        | 20       | 14        | 14       | 69        | Đạt     |
| 639 | 746 | 2151060245   | Nguyễn Văn Tuấn       | 63CNTT.VA   | 18        | 18       | 15        | 13       | 64        | Đạt     |
| 640 | 747 | 2051215254   | Phạm Văn Tuấn         | 62TĐH-ĐK2   | 9         | 13       | 19        | 9        | 50        | Đạt     |
| 641 | 748 | 2051013037   | Phan Thanh Tuấn       | 62C         | 9         | 15       | 12        | 13       | 49        |         |
| 642 | 751 | 2051023293   | Trịnh Văn Tuấn        | 62N         | 14        | 15       | 11        | 6        | 46        |         |
| 643 | 752 | 2051054239   | Vương Đức Anh Tuấn    | 62CTM       | 15        | 23       | 9         | 9        | 56        | Đạt     |
| 644 | 753 | 2051050358   | Nguyễn Trí Tuệ        | 62CK-MXD    | 15        | 17       | 9         | 15       | 56        | Đạt     |
| 645 | 754 | 2051054138   | Lê Thanh Tùng         | 62CK-CNCK   | 13        | 17       | 3         | 12       | 45        |         |
| 646 | 756 | 2051215176   | Nguyễn Mạnh Tùng      | 62TĐH-ĐK2   | 7         | 22       | 11        | 8        | 48        |         |
| 647 | 757 | 2051043113   | Nguyễn Ngọc Tùng      | 62CX1       | 14        | 17       | 17        | 12       | 60        | Đạt     |
| 648 | 758 | 2151170573   | Nguyễn Thanh Tùng     | 63KTPM1     | 25        | 19       | 19        | 17       | 80        | Đạt     |
| 649 | 759 | 1951232389   | Nguyễn Thanh Tùng     | 61KTO-CN1   | 17        | 18       | 19        | 9        | 63        | Đạt     |
| 650 | 761 | 2151173838   | Nguyễn Văn Tùng       | 63KTPM2     | 24        | 21       | 19        | 13       | 77        | Đạt     |
| 651 | 762 | 2051204440   | Phan Sơn Tùng         | 62CĐT1      | 14        | 10       | 17        | 10       | 51        | Đạt     |
| 652 | 763 | 2154025157   | Trần Minh Tùng        | 63QT-MAR3   | 22        | 24       | 16        | 18       | 80        | Đạt     |
| 653 | 764 | 1951121385   | Trần Sơn Tùng         | 61KTĐ-NLTT  | 17        | 12       | 15        | 8        | 52        | Đạt     |
| 654 | 765 | 2251243487   | Phạm Thanh Tùng       | 64ĐTVT4     | 7         | 10       | 15        | 10       | 42        |         |
| 655 | 766 | 2051215228   | Dương Xuân Tuổi       | 62TĐH-HTN   | 19        | 18       | 15        | 13       | 65        | Đạt     |
| 656 | 767 | 2151123464   | Cao Đình Tương        | 63KTĐ-ĐCN   | 23        | 20       | 15        | 7        | 65        | Đạt     |
| 657 | 768 | 2051204318   | Hoàng Minh Tường      | 62CĐT2      | 9         | 19       | 16        | 10       | 54        | Đạt     |
| 658 | 769 | 2151120395   | Lâm Chí Tường         | 63KTĐ-ĐCN   | 20        | 18       | 18        | 16       | 72        | Đạt     |
| 659 | 770 | 2051113196   | Trần Vĩnh Tường       | 62CT        | 15        | 15       | 8         | 9        | 47        |         |
| 660 | 771 | 2051211450   | Đình Văn Tuyên        | 62TĐH-ĐK2   | 9         | 12       | 12        | 9        | 42        |         |
| 661 | 773 | 2051124969   | Nguyễn Văn Tuyên      | 62KTĐ-ĐCN   | 13        | 8        | 11        | 6        | 38        |         |
| 662 | 774 | 2154025159   | Lê Thị Tuyết          | 63QT-KDQT2  | 27        | 23       | 17        | 18       | 85        | Đạt     |
| 663 | 775 | 2151173839   | Luyện Thị Ánh Tuyết   | 63KTPM1     | 25        | 24       | 16        | 12       | 77        | Đạt     |
| 664 | 776 | 2154035369   | Nguyễn Thị Thu Uyên   | 63KT2       | 20        | 21       | 19        | 16       | 76        | Đạt     |
| 665 | 777 | 2154055655   | Nguyễn Thu Uyên       | 63TMDT1     | 15        | 11       | 19        | 14       | 59        | Đạt     |
| 666 | 778 | 2051145476   | Phạm Thị Thu Uyên     | 62QLXD-QL   | 14        | 14       | 11        | 15       | 54        | Đạt     |
| 667 | 779 | 2154014972   | Trương Tổ Uyên        | 63K-ĐT      | 22        | 20       | 9         | 12       | 63        | Đạt     |
| 668 | 780 | 2151060173   | Đỗ Thị Thảo Vân       | 63CNTT.NB   | 15        | 20       | 20        | 13       | 68        | Đạt     |
| 669 | 781 | 2051022398   | Nguyễn Thảo Vân       | 62N         | 15        | 8        | 11        | BT       | 34        |         |



| STT | SBD | Mã sinh viên | Họ và tên             | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 670 | 782 | 1954033382   | Nguyễn Thị Thảo Vân   | 61KT1       | 14        | 11       | 17        | 12       | 54        | Đạt     |
| 671 | 783 | 2154020941   | Nguyễn Thị Thuỳ Vân   | 63QT-MAR3   | 20        | 16       | 19        | 13       | 68        | Đạt     |
| 672 | 784 | 2151244632   | Nguyễn Duy Văn        | 63ĐTVT2     | 10        | 13       | 9         | 12       | 44        |         |
| 673 | 785 | 2151071349   | Nguyễn Quang Văn      | 63CTN       | 21        | 18       | 14        | 10       | 63        | Đạt     |
| 674 | 786 | 2051120985   | Phạm Văn Vàng         | 62KTĐ-ĐCN   | 9         | 15       | 12        | 8        | 44        |         |
| 675 | 787 | 2051183421   | Cao Thị Hà Vi         | 62KTH       | 7         | 14       | 12        | 16       | 49        |         |
| 676 | 788 | 1951040300   | Hoàng Anh Việt        | 61CX        | 7         | 13       | 10        | 7        | 37        |         |
| 677 | 790 | 2151204133   | Lê Đình Việt          | 63CĐT1      | 22        | 24       | 17        | 12       | 75        | Đạt     |
| 678 | 791 | 2051204432   | Lê Đình Việt          | 62CĐT3      | 24        | 25       | 13        | 9        | 71        | Đạt     |
| 679 | 794 | 2051204455   | Nguyễn Quốc Việt      | 62CĐT1      | 25        | 24       | 19        | 6        | 74        | Đạt     |
| 680 | 795 | 2154025169   | Nguyễn Tuấn Việt      | 63QT-MAR3   | 18        | 20       | 17        | 13       | 68        | Đạt     |
| 681 | 796 | 2051145541   | Phạm Văn Việt         | 62QLXD-KT2  | 21        | 23       | 20        | 6        | 70        | Đạt     |
| 682 | 797 | 2251283569   | Nguyễn Đức Việt       | 64KTRB      | 28        | 24       | 20        | 17       | 89        | Đạt     |
| 683 | 798 | 2151200651   | Hồ Quang Vinh         | 63CĐT1      | 22        | 26       | 19        | 9        | 76        | Đạt     |
| 684 | 799 | 2051231617   | Lê Quang Vinh         | 62KTO-CN1   | 10        | 22       | 15        | 4        | 51        |         |
| 685 | 800 | 2051113198   | Ngô Thế Vinh          | 62CT        | 18        | 24       | 16        | 4        | 62        |         |
| 686 | 801 | 2051013018   | Nguyễn Quang Vinh     | 62C         | 18        | 24       | 19        | 8        | 69        | Đạt     |
| 687 | 802 | 2151173842   | Phùng Thế Vinh        | 63KTPM1     | 28        | 22       | 20        | 8        | 78        | Đạt     |
| 688 | 803 | 2151062901   | Vũ Quang Vinh         | 63CNTT4     | 25        | 20       | 20        | 12       | 77        | Đạt     |
| 689 | 804 | 2151264695   | Cao Nguyên Vũ         | 63TTNT      | 27        | 23       | 19        | 16       | 85        | Đạt     |
| 690 | 805 | 2151050165   | Nguyễn Minh Vũ        | 63CTM       | 22        | 23       | 19        | 12       | 76        | Đạt     |
| 691 | 807 | 2151193946   | Nguyễn Tuấn Vũ        | 63SH        | 18        | 20       | 13        | 8        | 59        | Đạt     |
| 692 | 808 | 2051204575   | Nguyễn Nhân Vương     | 62CĐT3      | 23        | 24       | 12        | 15       | 74        | Đạt     |
| 693 | 809 | 2051215186   | Nguyễn Văn Vương      | 62TĐH-ĐK2   | 22        | 24       | 15        | 12       | 73        | Đạt     |
| 694 | 810 | 2151061172   | Nguyễn Phương Vy      | 63CNTT1     | 25        | 23       | 20        | 14       | 82        | Đạt     |
| 695 | 811 | 2054011811   | Thân Hà Nhật Vy       | 62K-ĐT2     | 28        | 25       | 20        | 4        | 77        |         |
| 696 | 812 | 2054015890   | Nguyễn Thị Thanh Xuân | 62K-QT      | 23        | 24       | 17        | 7        | 71        | Đạt     |
| 697 | 813 | 1951232411   | Nguyễn Trường Xuân    | 61KTO-TK    | 23        | 22       | 19        | 8        | 72        | Đạt     |
| 698 | 814 | 2154035374   | Phạm Thị Xuân         | 63KT3       | 25        | 25       | 19        | 16       | 85        | Đạt     |
| 699 | 815 | 2051215173   | Cao Văn Xướng         | 62TĐH-ĐK2   | 19        | 22       | 16        | 7        | 64        | Đạt     |
| 700 | 816 | 2154035375   | Lê Thị Xuyên          | 63KT2       | 27        | 25       | 17        | 13       | 82        | Đạt     |
| 701 | 817 | 2151190597   | Dương Minh Yên        | 63SH        | 21        | 24       | 19        | 10       | 74        | Đạt     |
| 702 | 818 | 2154025173   | Hoàng Thị Hải Yên     | 63QT-KDQT1  | 23        | 22       | 20        | 14       | 79        | Đạt     |
| 703 | 819 | 2154010906   | Nguyễn Thị Thanh Yên  | 63K-QT      | 23        | 23       | 20        | 11       | 77        | Đạt     |
| 704 | 820 | 2154025175   | Phạm Hải Yên          | 63QT-MAR1   | 27        | 30       | 17        | 17       | 91        | Đạt     |
| 705 | 821 | 2154035197   | Phạm Trâm Anh         | 63KT3       | 28        | 26       | 19        | 18       | 91        | Đạt     |
| 706 | 822 | 2051201167   | Phạm Tuấn Anh         | 62CĐT3      | 0         | 7        | 1         | BT       | 8         |         |
| 707 | 824 | 2151061208   | Phan Phú Anh          | 63CNTT1     | 18        | 23       | 12        | 12       | 65        | Đạt     |
| 708 | 825 | 2151190598   | Phan Thị Vân Anh      | 63SH        | 7         | 19       | 11        | 10       | 47        |         |
| 709 | 828 | 2054015843   | Tô Hoàng Anh          | 62K-ĐT1     | 16        | 16       | 12        | 12       | 56        | Đạt     |
| 710 | 829 | 2051234784   | Tô Quang Anh          | 62KTO-TK    | 4         | 18       | 15        | 9        | 46        |         |
| 711 | 830 | 2051204406   | Tô Văn Tuấn Anh       | 62CĐT1      | 19        | 25       | 12        | 16       | 72        | Đạt     |
| 712 | 831 | 2151062712   | Trần Duy Anh          | 63CNTT1     | 22        | 21       | 11        | 12       | 66        | Đạt     |
| 713 | 832 | 2154075768   | Trần Hoài Anh         | 63LG2       | 23        | 21       | 19        | 13       | 76        | Đạt     |
| 714 | 833 | 2051020073   | Trần Ngọc Anh         | 62N         | 18        | 22       | 19        | 16       | 75        | Đạt     |
| 715 | 834 | 2051215352   | Trần Nguyệt Anh       | 62TĐH-ĐK1   | 10        | 9        | 8         | BT       | 27        |         |
| 716 | 835 | 2154055565   | Trần Thị Lan Anh      | 63TMDT2     | 23        | 25       | 11        | 16       | 75        | Đạt     |
| 717 | 836 | 2054036443   | Trần Thị Ngọc Anh     | 62KT6       | 7         | 10       | 12        | 8        | 37        |         |
| 718 | 837 | 2151070319   | Trần Tuấn Anh         | 63CTN       | 6         | 13       | 11        | 10       | 40        |         |
| 719 | 838 | 2154010902   | Vũ Hải Anh            | 63K-ĐT      | 11        | 14       | 10        | 15       | 50        | Đạt     |
| 720 | 839 | 2254054442   | Nguyễn Châu Anh       | 64TMĐT2     | 26        | 25       | 19        | 18       | 88        | Đạt     |
| 721 | 841 | 2254095060   | Nguyễn Hải Anh        | 64KTA1      | 22        | 23       | 15        | 11       | 71        | Đạt     |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Họ và tên             | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 722 | 842 | 2254033968   | Nguyễn Lan Anh        | 64KT2       | 24        | 26       | 17        | 10       | 77        | Đạt     |
| 723 | 843 | 2254054443   | Nguyễn Lan Anh        | 64TMĐT2     | 24        | 26       | 18        | 12       | 80        | Đạt     |
| 724 | 844 | 2254095068   | Nguyễn Thị Phương Anh | 64KTA1      | 22        | 22       | 16        | 11       | 71        | Đạt     |
| 725 | 845 | 2151260833   | Đỗ Thị Nguyệt Ánh     | 63TTNT      | 13        | 12       | 14        | 9        | 48        |         |
| 726 | 846 | 2154035200   | Dương Thị Minh Ánh    | 63KT3       | 20        | 27       | 16        | 16       | 79        | Đạt     |
| 727 | 848 | 2151032201   | Lê Thị Ngọc Ánh       | 63V         | 4         | 9        | 16        | 9        | 38        |         |
| 728 | 849 | 2154061130   | Ngô Thị Ánh           | 63QTDL2     | 19        | 12       | 16        | 14       | 61        | Đạt     |
| 729 | 850 | 2154051088   | Nguyễn Thị Ánh        | 63TMDT1     | 16        | 13       | 16        | 11       | 56        | Đạt     |
| 730 | 851 | 2054032061   | Nguyễn Thị Minh Ánh   | 62KT1       | 9         | 16       | 7         | BT       | 32        |         |
| 731 | 852 | 2151264645   | Phạm Ngọc Ánh         | 63TTNT      | 17        | 22       | 15        | 8        | 62        | Đạt     |
| 732 | 854 | 2051063807   | Lê Thanh Bắc          | 62TH1       | 18        | 19       | 14        | 14       | 65        | Đạt     |
| 733 | 855 | 2051102408   | Nguyễn Anh Bắc        | 62H         | 14        | 14       | 16        | 12       | 56        | Đạt     |
| 734 | 856 | 2151123326   | Phạm Huy Bắc          | 63KTĐ-ĐCN   | 20        | 19       | 12        | 4        | 55        |         |
| 735 | 857 | 2051063860   | Đặng Ngọc Bách        | 62TH2       | 20        | 22       | 12        | 11       | 65        | Đạt     |
| 736 | 858 | 2051234868   | Đào Việt Bách         | 62KTO.NB-CN | 19        | 25       | 20        | 18       | 82        | Đạt     |
| 737 | 859 | 2154045391   | Dương Quang Bách      | 63KTXD3     | 14        | 25       | 3         | 10       | 52        |         |
| 738 | 860 | 2051053999   | Lê Hữu Bằng           | 62CTM       | 16        | 19       | 16        | 15       | 66        | Đạt     |
| 739 | 862 | 2051013054   | Nguyễn Văn Bảo        | 62C         | 12        | 14       | 6         | 9        | 41        |         |
| 740 | 863 | 2051234843   | Phạm Văn Bảo          | 62KTO-CN4   | 6         | 12       | 6         | 6        | 30        |         |
| 741 | 864 | 2051063478   | Nguyễn Kim Báu        | 62TH4       | 17        | 17       | 9         | 9        | 52        | Đạt     |
| 742 | 865 | 2151173750   | Chu Thị Ngọc Bích     | 63KTPM2     | 12        | 20       | 16        | 16       | 64        | Đạt     |
| 743 | 866 | 2151012012   | Nguyễn Thị Bích       | 63C2        | 10        | 12       | 11        | 8        | 41        |         |
| 744 | 867 | 2154051080   | Nguyễn Thị Ngọc Bích  | 63TMDT1     | 10        | 10       | 8         | 9        | 37        |         |
| 745 | 868 | 2051234656   | Trần Văn Biên         | 62KTO-CN3   | 10        | 12       | 8         | BT       | 30        |         |
| 746 | 869 | 1951201630   | Nguyễn Công Biền      | 61CĐT3      | 4         | 14       | 9         | 16       | 43        |         |
| 747 | 870 | 2051145493   | Nguyễn Văn Biền       | 62QLXD-KT1  | 3         | 19       | 19        | 10       | 51        |         |
| 748 | 871 | 2051204426   | Đặng Quốc Bình        | 62CĐT2      | 10        | 20       | 20        | 19       | 69        | Đạt     |
| 749 | 872 | 2051124970   | Đào Lê Bình           | 62KTĐ-HTĐ   | 14        | 25       | 19        | 15       | 73        | Đạt     |
| 750 | 873 | 2154075770   | Lê Thị Bình           | 63LG2       | 21        | 24       | 16        | 11       | 72        | Đạt     |
| 751 | 874 | 2154045395   | Nguyễn Dương Bình     | 63KTXD3     | 2         | 11       | 4         | 3        | 20        |         |
| 752 | 876 | 2151234359   | Trần Quang Bình       | 63KTO-CN3   | 20        | 19       | 8         | 13       | 60        | Đạt     |
| 753 | 877 | 2051125030   | Vũ Thái Bình          | 62KTĐ-HTĐ   | 3         | 7        | 1         | BT       | 11        |         |
| 754 | 878 | 2051234845   | Nguyễn Văn Bốn        | 62KTO-CN3   | 9         | 10       | 8         | 6        | 33        |         |
| 755 | 879 | 2051043114   | Nguyễn Ngọc Ca        | 62CX2       | 4         | 12       | 11        | 4        | 31        |         |
| 756 | 881 | 2151062724   | Nguyễn Hoàng Cầm      | 63CNTT1     | 17        | 25       | 13        | 16       | 71        | Đạt     |
| 757 | 882 | 1951060551   | Cao Văn Canh          | 61HT        | 12        | 16       | 11        | 10       | 49        |         |
| 758 | 883 | 2151193890   | Đoàn Phương Châm      | 63SH        | 24        | 18       | 19        | 15       | 76        | Đạt     |
| 759 | 884 | 2151072916   | Nguyễn Thị Ngọc Châu  | 63CTN       | 16        | 16       | 19        | 12       | 63        | Đạt     |
| 760 | 885 | 2154075773   | Đào Thị Kim Chi       | 63LG2       | 23        | 18       | 17        | 12       | 70        | Đạt     |
| 761 | 886 | 2054036345   | Đỗ Thị Kim Chi        | 62KT4       | 13        | 20       | 13        | 10       | 56        | Đạt     |
| 762 | 887 | 2154051094   | Đỗ Thị Mai Chi        | 63TMDT2     | 20        | 19       | 15        | 8        | 62        | Đạt     |
| 763 | 888 | 2151021336   | Hoàng Hiền Chi        | 63N         | 24        | 27       | 20        | 16       | 87        | Đạt     |
| 764 | 889 | 2054036378   | Lê Thị Linh Chi       | 62KT4       | 5         | 6        | 12        | BT       | 23        |         |
| 765 | 890 | 2151060287   | Nguyễn Lan Chi        | 63CNTT.NB   | 9         | 25       | 16        | 13       | 63        | Đạt     |
| 766 | 891 | 2154024991   | Nguyễn Mai Chi        | 63QT-KDQT2  | 26        | 26       | 20        | 19       | 91        | Đạt     |
| 767 | 892 | 2051069031   | Thiều Thị Kim Chi     | 62TH        | 9         | 19       | 20        | 12       | 60        | Đạt     |
| 768 | 893 | 2154020992   | Trần Quỳnh Chi        | 63KT1       | 12        | 17       | 19        | 8        | 56        | Đạt     |
| 769 | 894 | 2054021848   | Trần Thị Cẩm Chi      | 62QT-KDQT   | 9         | 12       | 14        | 15       | 50        | Đạt     |
| 770 | 895 | 2151173752   | Vũ Thị Yến Chi        | 63KTPM2     | 26        | 26       | 20        | 16       | 88        | Đạt     |
| 771 | 896 | 2254064635   | Nguyễn Thị Kim Chi    | 64QTDL2     | 22        | 24       | 16        | 16       | 78        | Đạt     |
| 772 | 897 | 2254064637   | Vũ Thị Phương Chi     | 64QTDL2     | 20        | 23       | 16        | 18       | 77        | Đạt     |
| 773 | 898 | 2254033983   | Vũ Thị Quỳnh Chi      | 64KT1       | 23        | 18       | 15        | 15       | 71        | Đạt     |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Họ và tên       |        | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------|--------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 774 | 899 | 2051042425   | Phạm Minh       | Chí    | 62CX2       | 1         | 12       | 13        | 8        | 34        |         |
| 775 | 900 | 2051204436   | Bùi Trung       | Chiến  | 62CĐT4      | 20        | 17       | 19        | 10       | 66        | Đạt     |
| 776 | 904 | 1951060557   | Nguyễn Duyên    | Chiến  | 61TH2       | 3         | 8        | 14        | 11       | 36        |         |
| 777 | 905 | 2054015691   | Nguyễn Văn      | Chiến  | 62K-PT      | 6         | 14       | 15        | 6        | 41        |         |
| 778 | 906 | 2051043065   | Phạm Minh       | Chiến  | 62CX2       | 12        | 24       | 20        | 9        | 65        | Đạt     |
| 779 | 907 | 2151092969   | Trần Minh       | Chiến  | 63MT        | 28        | 27       | 17        | 18       | 90        | Đạt     |
| 780 | 908 | 2051215366   | Trần Văn        | Chiến  | 62TĐH-ĐK1   | 21        | ĐC       | ĐC        | ĐC       | ĐC        |         |
| 781 | 910 | 2151060222   | Nguyễn Hải      | Chiều  | 63CNTT4     | 16        | 22       | 16        | 12       | 66        | Đạt     |
| 782 | 911 | 2051215402   | Trần Văn        | Chiều  | 62TĐH-ĐK2   | 18        | 17       | 16        | 7        | 58        | Đạt     |
| 783 | 912 | 2051231476   | Hà Quý          | Chinh  | 62KTO-CN4   | 19        | 15       | 14        | 4        | 52        |         |
| 784 | 913 | 2054015716   | Nguyễn Thị Kiều | Chinh  | 62K-ĐT1     | 16        | 15       | 14        | 10       | 55        | Đạt     |
| 785 | 914 | 1951113472   | Nguyễn Thị Kiều | Chinh  | 61CT        | 9         | 14       | 14        | BT       | 37        |         |
| 786 | 915 | 2151120426   | Nguyễn Thiện    | Chinh  | 63KTĐ-ĐCN   | 10        | 15       | 11        | 11       | 47        |         |
| 787 | 916 | 2051215337   | Phan Công       | Chính  | 62TĐH-ĐK3   | 10        | 14       | 13        | 6        | 43        |         |
| 788 | 917 | 2051054000   | Vũ Doanh        | Chính  | 62CK-CNCK   | 13        | 19       | 16        | 15       | 63        | Đạt     |
| 789 | 918 | 2051043096   | Nguyễn Đức      | Chính  | 62CX2       | 0         | 17       | 16        | BT       | 33        |         |
| 790 | 919 | 2054036423   | Hoàng Thị       | Chúc   | 62KT4       | 9         | 14       | 11        | BT       | 34        |         |
| 791 | 922 | 2051013002   | Nguyễn Gia      | Chung  | 62C         | 26        | 15       | 5         | 14       | 60        |         |
| 792 | 923 | 2051215338   | Nguyễn Hoàng    | Chung  | 62TĐH-ĐK3   | 16        | 8        | 13        | 14       | 51        |         |
| 793 | 924 | 2051063911   | Nguyễn Thành    | Chung  | 62TH1       | 0         | 17       | 11        | BT       | 28        |         |
| 794 | 925 | 2151123330   | Phạm Trọng      | Chung  | 63KTĐ-ĐCN   | 5         | 14       | 15        | 9        | 43        |         |
| 795 | 926 | 2051215244   | Nguyễn Công     | Chuyên | 62TĐH-ĐK1   | 19        | 15       | 15        | 13       | 62        | Đạt     |
| 796 | 928 | 2154055570   | Cao Việt        | Công   | 63TMDT1     | 14        | 11       | 15        | 14       | 54        | Đạt     |
| 797 | 929 | 2051211290   | Đặng Văn        | Công   | 62TĐH-ĐK3   | 20        | 14       | 16        | 9        | 59        | Đạt     |
| 798 | 930 | 2051022375   | Nguyễn Thành    | Công   | 62N         | 10        | 20       | 11        | 8        | 49        |         |
| 799 | 931 | 2154014851   | Nguyễn Tiến     | Công   | 63K-ĐT      | 22        | 16       | 16        | 10       | 64        | Đạt     |
| 800 | 932 | 1951201640   | Nguyễn Văn      | Công   | 61CĐT2      | 10        | 15       | 17        | 14       | 56        | Đạt     |
| 801 | 934 | 2151203977   | Hoàng Đình      | Cương  | 63CĐT1      | 9         | 12       | 11        | 11       | 43        |         |
| 802 | 935 | 2051124963   | Nguyễn Thế      | Cương  | 62KTĐ-HTĐ   | 9         | 22       | 12        | 4        | 47        |         |
| 803 | 936 | 2051054065   | Nguyễn Văn      | Cương  | 62CTM       | 23        | 21       | 11        | 14       | 69        | Đạt     |
| 804 | 938 | 2051234811   | Doãn Mạnh       | Cường  | 62KTO.NB-CN | 3         | 11       | 12        | 6        | 32        |         |
| 805 | 939 | 2151173755   | Đồng Văn        | Cường  | 63KTPM2     | 22        | 17       | 19        | 19       | 77        | Đạt     |
| 806 | 940 | 2151060282   | Hoàng Trung     | Cường  | 63CNTT1     | 22        | 16       | 17        | 16       | 71        | Đạt     |
| 807 | 941 | 2151123332   | Lại Tiến        | Cường  | 63ĐTVT1     | 12        | 9        | 12        | 14       | 47        |         |
| 808 | 942 | 2051145544   | Lê Bá Mạnh      | Cường  | 62QLXD-KT1  | 3         | 9        | 13        | 3        | 28        |         |
| 809 | 943 | 2051124992   | Lê Đăng         | Cường  | 62KTĐ-ĐCN   | 6         | 5        | 15        | 9        | 35        |         |
| 810 | 944 | 2051063879   | Lê Hoàng        | Cường  | 62TH2       | 7         | 7        | 6         | 10       | 30        |         |
| 811 | 946 | 2151200618   | Ngô Mạnh        | Cường  | 63CĐT1      | 20        | 17       | 12        | 12       | 61        | Đạt     |
| 812 | 947 | 2051054251   | Nguyễn Đức      | Cường  | 62CK-QLM    | 3         | 11       | 11        | 6        | 31        |         |
| 813 | 948 | 1951201641   | Nguyễn Mạnh     | Cường  | 61CĐT3      | 4         | 14       | 18        | 6        | 42        |         |
| 814 | 949 | 2051054041   | Nguyễn Văn      | Cường  | 62CK-MXD    | 4         | 16       | 19        | 6        | 45        |         |
| 815 | 950 | 2051053983   | Nguyễn Văn      | Cường  | 62CK-MXD    | 16        | 22       | 19        | 8        | 65        | Đạt     |
| 816 | 951 | 2051211294   | Nguyễn Văn      | Cường  | 62TĐH-ĐK4   | 7         | 14       | 16        | 12       | 49        |         |
| 817 | 952 | 2154024996   | Trần Mạnh       | Cường  | 63QT-MAR2   | 16        | 19       | 14        | 13       | 62        | Đạt     |
| 818 | 953 | 2151060210   | Trần Quốc       | Cường  | 63CNTT.VA   | 26        | 27       | 20        | 14       | 87        | Đạt     |
| 819 | 954 | 2051100868   | Ngô Trọng       | Đại    | 62H         | 3         | 7        | 16        | 7        | 33        |         |
| 820 | 955 | 2051054007   | Nguyễn Xuân     | Đại    | 62CK-CNCK   | 16        | 14       | 13        | 7        | 50        | Đạt     |
| 821 | 956 | 2051124988   | Trần Văn        | Đại    | 62KTĐ-ĐCN   | 9         | 15       | 11        | 11       | 46        |         |
| 822 | 957 | 2251122828   | Phạm Đức        | Đại    | 64KTĐ3      | 7         | 17       | 12        | 8        | 44        |         |
| 823 | 958 | 2051042414   | Nguyễn Văn      | Đam    | 62CX2       | 18        | 17       | 14        | 9        | 58        | Đạt     |
| 824 | 959 | 2051063459   | Bùi Hải         | Đảng   | 62PM1       | 17        | 20       | 8         | 12       | 57        | Đạt     |
| 825 | 960 | 1951141437   | Lê Hải          | Đảng   | 61QLXD-KT   | 14        | 15       | 16        | 8        | 53        | Đạt     |

| STT | SBD  | Mã sinh viên | Họ và tên         | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------------|-------------------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 826 | 962  | 1951232182   | Nguyễn Hải Đăng   | 61KTO-CN1   | 0         | 10       | 10        | BT       | 20        |         |
| 827 | 963  | 2151173763   | Nguyễn Ngọc Đăng  | 63KTPM1     | 21        | 27       | 19        | 15       | 82        | Đạt     |
| 828 | 965  | 2051063538   | Nguyễn Minh Đăng  | 62TH5       | 16        | 20       | 15        | 14       | 65        | Đạt     |
| 829 | 966  | 2154020973   | Ngô Thị Đào       | 63QT-KDQT1  | 26        | 19       | 9         | 12       | 66        | Đạt     |
| 830 | 967  | 1951232184   | Bùi Tiến Đạt      | 61KTO-CN2   | 7         | 18       | 13        | 10       | 48        |         |
| 831 | 968  | 2151062745   | Bùi Văn Đạt       | 63CNTT1     | 21        | 23       | 16        | 12       | 72        | Đạt     |
| 832 | 969  | 1951060591   | Đới Xuân Đạt      | 61TH-NB     | 16        | 23       | 19        | 14       | 72        | Đạt     |
| 833 | 970  | 2051050218   | Lê Đỗ Tiến Đạt    | 62CK-QLM    | 13        | 12       | 7         | 4        | 36        |         |
| 834 | 971  | 2051060429   | Lê Tiến Đạt       | 62TH3       | 19        | 15       | 12        | 10       | 56        | Đạt     |
| 835 | 972  | 2051234786   | Nguyễn Huy Đạt    | 62KTO-CN1   | 21        | 19       | 9         | 11       | 60        | Đạt     |
| 836 | 974  | 2051215419   | Nguyễn Tiến Đạt   | 62TĐH-ĐK2   | 17        | 27       | 15        | 14       | 73        | Đạt     |
| 837 | 976  | 2051043151   | Nguyễn Văn Đạt    | 62CX2       | 12        | 14       | 13        | 4        | 43        |         |
| 838 | 977  | 2154025010   | Nguyễn Văn Đạt    | 63QT-MAR2   | 23        | 13       | 16        | 12       | 64        | Đạt     |
| 839 | 978  | 2151173761   | Phạm Bá Đạt       | 63KTPM1     | 25        | 22       | 15        | 13       | 75        | Đạt     |
| 840 | 979  | 2151204003   | Phạm Quốc Đạt     | 63CĐT3      | 14        | 14       | 14        | 13       | 55        | Đạt     |
| 841 | 980  | 1951060597   | Phạm Thành Đạt    | 61TH1       | 15        | 15       | 10        | 10       | 50        | Đạt     |
| 842 | 981  | 1951232187   | Phạm Tiến Đạt     | 61KTO-CN1   | 18        | 22       | 19        | 15       | 74        | Đạt     |
| 843 | 982  | 1951040216   | Phạm Tiến Đạt     | 61CX        | 15        | 17       | 20        | 6        | 58        | Đạt     |
| 844 | 984  | 2151173762   | Tô Lê Tuấn Đạt    | 63KTPM2     | 20        | 21       | 16        | 9        | 66        | Đạt     |
| 845 | 985  | 2051110883   | Trần Hiếu Đạt     | 62CT        | 20        | 19       | 19        | 18       | 76        | Đạt     |
| 846 | 987  | 2051204457   | Trần Trung Đạt    | 62CĐT1      | 23        | 21       | 16        | 11       | 71        | Đạt     |
| 847 | 988  | 2051234611   | Trịnh Tiến Đạt    | 62KTO-CN4   | 24        | 21       | 19        | 10       | 74        | Đạt     |
| 848 | 989  | 2051234741   | Võ Thành Đạt      | 62KTO-CN3   | 16        | 18       | 17        | 15       | 66        | Đạt     |
| 849 | 990  | 2054036547   | Vũ Thành Đạt      | 62KT5       | 16        | 19       | 19        | 8        | 62        | Đạt     |
| 850 | 991  | 2051215235   | Vũ Văn Thành Đạt  | 62TĐH-ĐK3   | 23        | 22       | 16        | 14       | 75        | Đạt     |
| 851 | 992  | 2251161964   | Hà Văn Đạt        | 64HTTT3     | 18        | 17       | 10        | 17       | 62        | Đạt     |
| 852 | 993  | 2051063539   | Vũ Hoàng Diệp     | 62TH5       | 18        | 14       | 15        | 13       | 60        | Đạt     |
| 853 | 994  | 2051010025   | Bùi Xuân Diệu     | 62C         | 18        | 23       | 15        | 6        | 62        | Đạt     |
| 854 | 995  | 2151052481   | Vũ Văn Định       | 63CTM       | 23        | 25       | 15        | 10       | 73        | Đạt     |
| 855 | 996  | 2154075777   | Đinh Xuân Dịu     | 63LG2       | 27        | 26       | 17        | 14       | 84        | Đạt     |
| 856 | 998  | 2154025012   | Vũ Thị Khánh Đoan | 63QT-KDQT2  | 26        | 23       | 17        | 15       | 81        | Đạt     |
| 857 | 999  | 1951121276   | Đỗ Văn Đoàn       | 61KTĐ-NLTT  | 24        | 22       | 17        | 14       | 77        | Đạt     |
| 858 | 1000 | 2051012385   | Trần Công Du      | 62C         | 26        | 24       | 19        | 12       | 81        | Đạt     |
| 859 | 1001 | 2051215241   | Đặng Tiến Duật    | 62TĐH-ĐK2   | 23        | 22       | 19        | 6        | 70        | Đạt     |
| 860 | 1002 | 2154021249   | Bùi Thành Đức     | 63QT-MAR2   | 26        | 23       | 19        | 11       | 79        | Đạt     |
| 861 | 1003 | 2051234771   | Đào Văn Đức       | 62KTO-TK    | 2         | 10       | 11        | BT       | 23        |         |
| 862 | 1006 | 2051060447   | Đoàn Thành Đức    | 62TH5       | 14        | 18       | 16        | 14       | 62        | Đạt     |
| 863 | 1008 | 2151244565   | Giáp Anh Đức      | 63ĐTVT1     | 23        | 15       | 10        | 17       | 65        | Đạt     |
| 864 | 1009 | 1951040219   | Hoàng Xuân Đức    | 61CX        | 2         | 23       | 17        | 6        | 48        |         |
| 865 | 1010 | 1951121280   | Lã Xuân Đức       | 61KTĐ-HTĐ   | 14        | 23       | 17        | 6        | 60        | Đạt     |
| 866 | 1011 | 2154055579   | Lại Quý Đức       | 63TMDT2     | 24        | 23       | 17        | 19       | 83        | Đạt     |
| 867 | 1012 | 2154075783   | Nguyễn Duy Đức    | 63LG2       | 21        | 23       | 17        | 11       | 72        | Đạt     |
| 868 | 1013 | 2151010025   | Nguyễn Hữu Đức    | 63C2        | 0         | 10       | 3         | 12       | 25        |         |
| 869 | 1014 | 2051215335   | Nguyễn Khánh Đức  | 62TĐH-ĐK2   | 13        | 17       | 15        | 12       | 57        | Đạt     |
| 870 | 1015 | 2054032079   | Nguyễn Minh Đức   | 62KT2       | 17        | 17       | 16        | 9        | 59        | Đạt     |
| 871 | 1016 | 2154075784   | Nguyễn Minh Đức   | 63LG1       | 19        | 22       | 17        | 10       | 68        | Đạt     |
| 872 | 1017 | 2154025013   | Nguyễn Ngọc Đức   | 63QT-KDQT2  | 23        | 25       | 20        | 17       | 85        | Đạt     |
| 873 | 1018 | 1951060622   | Nguyễn Trung Đức  | 61TH1       | 15        | 23       | 15        | 12       | 65        | Đạt     |
| 874 | 1019 | 2154025015   | Nguyễn Trung Đức  | 63QT-KDQT2  | 25        | 21       | 15        | 15       | 76        | Đạt     |
| 875 | 1020 | 2051204535   | Nguyễn Tuấn Đức   | 62CĐT3      | 12        | 18       | 17        | BT       | 47        |         |
| 876 | 1021 | 2051050231   | Nguyễn Văn Đức    | 62CK-MXD    | 20        | 16       | 15        | 14       | 65        | Đạt     |
| 877 | 1022 | 2151050164   | Nguyễn Văn Đức    | 63CTM       | 22        | 22       | 20        | 12       | 76        | Đạt     |

| STT | SBD  | Mã sinh viên | Họ và tên        |       | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------------|------------------|-------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 878 | 1023 | 2151052488   | Nguyễn Việt      | Đức   | 63CTM       | 22        | 21       | 20        | 14       | 77        | Đạt     |
| 879 | 1024 | 2051013003   | Phạm Anh         | Đức   | 62C         | 22        | 18       | 20        | 14       | 74        | Đạt     |
| 880 | 1025 | 2051043075   | Phạm Quang       | Đức   | 62CX2       | 20        | 17       | 17        | 8        | 62        | Đạt     |
| 881 | 1027 | 2051234762   | Tô Văn           | Đức   | 62KTO-CN3   | 10        | 17       | 9         | 6        | 42        |         |
| 882 | 1029 | 2154024998   | Ngô Thị Thùy     | Dung  | 63QT-MAR3   | 22        | 22       | 12        | 16       | 72        | Đạt     |
| 883 | 1030 | 2154024999   | Nguyễn Thị Hoàng | Dung  | 63QT-MAR3   | 24        | 14       | 15        | 17       | 70        | Đạt     |
| 884 | 1031 | 2054032081   | Nguyễn Thị Thùy  | Dung  | 62KT1       | 14        | 12       | 8         | 11       | 45        |         |
| 885 | 1032 | 2154055571   | Phan Thị         | Dung  | 63TMDT1     | 23        | 20       | 19        | 14       | 76        | Đạt     |
| 886 | 1033 | 2154020940   | Trương Mỹ        | Dung  | 63QT-MAR3   | 20        | 22       | 17        | 12       | 71        | Đạt     |
| 887 | 1034 | 2154035215   | Vũ Thị Thùy      | Dung  | 63KT1       | 19        | 22       | 19        | 13       | 73        | Đạt     |
| 888 | 1035 | 2254054480   | Phạm Vân         | Dung  | 64TMĐT2     | 25        | 23       | 19        | 18       | 85        | Đạt     |
| 889 | 1036 | 2051215418   | Bùi Tiến         | Dũng  | 62TĐH-ĐK3   | 16        | 15       | 17        | 13       | 61        | Đạt     |
| 890 | 1037 | 2151062734   | Bùi Văn          | Dũng  | 63CNTT4     | 20        | 22       | 19        | 15       | 76        | Đạt     |
| 891 | 1038 | 2051124976   | Đào Công         | Dũng  | 62KTĐ-ĐCN   | 11        | 17       | 12        | 10       | 50        | Đạt     |
| 892 | 1039 | 2051054052   | Đinh Quang       | Dũng  | 62CTM       | 7         | 12       | 11        | BT       | 30        |         |
| 893 | 1040 | 2051215209   | Ngô Trí          | Dũng  | 62TĐH-ĐK1   | 17        | 17       | 15        | 12       | 61        | Đạt     |
| 894 | 1041 | 2051234738   | Nguyễn Mạnh      | Dũng  | 62KTO-CN1   | 24        | 24       | 19        | 15       | 82        | Đạt     |
| 895 | 1042 | 2051204468   | Nguyễn Tấn       | Dũng  | 62CĐT3      | 19        | 16       | 8         | 11       | 54        | Đạt     |
| 896 | 1043 | 2051063499   | Nguyễn Tấn       | Dũng  | 62HT        | 18        | 13       | 12        | 14       | 57        | Đạt     |
| 897 | 1044 | 2051215436   | Nguyễn Tiến      | Dũng  | 62TĐH-ĐK2   | 7         | 24       | 16        | 9        | 56        |         |
| 898 | 1045 | 2154020991   | Nguyễn Tiến      | Dũng  | 63QT-MAR2   | 18        | 14       | 18        | 10       | 60        | Đạt     |
| 899 | 1046 | 2151060175   | Nguyễn Tiến      | Dũng  | 63CNTT4     | 16        | 18       | 15        | 13       | 62        | Đạt     |
| 900 | 1047 | 2151260829   | Nguyễn Tuấn      | Dũng  | 63TTNT      | 18        | 19       | 14        | 17       | 68        | Đạt     |
| 901 | 1048 | 1951064067   | Nguyễn Văn       | Dũng  | 61TH        | 6         | 9        | 9         | 9        | 33        |         |
| 902 | 1049 | 2051234796   | Phạm Anh         | Dũng  | 62KTO-CN1   | 16        | 16       | 19        | 16       | 67        | Đạt     |
| 903 | 1050 | 2051145576   | Phạm Tiến        | Dũng  | 62QLXD-KT2  | 0         | 8        | 8         | BT       | 16        |         |
| 904 | 1051 | 2151163676   | Vũ Minh          | Dũng  | 63HTTT1     | 10        | 21       | 19        | 9        | 59        | Đạt     |
| 905 | 1052 | 2251122848   | Nghiêm Hoàng Trí | Dũng  | 64KTĐ3      | 17        | 24       | 19        | 12       | 72        | Đạt     |
| 906 | 1053 | 2251243288   | Nguyễn Quốc      | Dũng  | 64ĐTVT2     | 22        | 14       | 12        | 14       | 62        | Đạt     |
| 907 | 1054 | 2154025004   | Đào Thái         | Dương | 63QT-KDQT1  | 23        | 22       | 17        | 17       | 79        | Đạt     |
| 908 | 1055 | 2051054192   | Hà Xuân          | Dương | 62CTM       | 4         | 19       | 14        | 6        | 43        |         |
| 909 | 1056 | 1951141445   | Lê Quý           | Dương | 61QLXD-KT   | 7         | 14       | 13        | 10       | 44        |         |
| 910 | 1057 | 2154045406   | Lê Thị Bình      | Dương | 63KTXD3     | 2         | 23       | 7         | 8        | 40        |         |
| 911 | 1058 | 2051215339   | Lưu Minh         | Dương | 62TĐH-ĐK4   | 10        | 18       | 8         | BT       | 36        |         |
| 912 | 1059 | 2151061179   | Nguyễn Bảo       | Dương | 63CNTT4     | 14        | 21       | 15        | 14       | 64        | Đạt     |
| 913 | 1060 | 2151163679   | Nguyễn Đăng      | Dương | 63HTTT2     | 21        | 25       | 19        | 16       | 81        | Đạt     |
| 914 | 1061 | 2154075780   | Nguyễn Đức       | Dương | 63LG2       | 16        | 22       | 15        | 16       | 69        | Đạt     |
| 915 | 1062 | 1951050342   | Nguyễn Duy       | Dương | 61CK-CNCK   | 6         | 23       | 15        | 15       | 59        |         |
| 916 | 1063 | 2351060436   | Nguyễn Thành     | Dương | 65CNTT      | 24        | 26       | 20        | 18       | 88        | Đạt     |
| 917 | 1064 | 2154055575   | Nguyễn Thị Thùy  | Dương | 63TMDT2     | 24        | 25       | 15        | 19       | 83        | Đạt     |
| 918 | 1065 | 2154025007   | Nguyễn Thùy      | Dương | 63QT-KDQT2  | 25        | 25       | 19        | 19       | 88        | Đạt     |
| 919 | 1066 | 2151092980   | Nguyễn Thùy      | Dương | 63MT        | 19        | 22       | 16        | 10       | 67        | Đạt     |
| 920 | 1067 | 2051204358   | Nguyễn Tùng      | Dương | 62CĐT2      | 6         | 23       | 19        | 10       | 58        |         |
| 921 | 1068 | 2051145473   | Nguyễn Văn       | Dương | 62QLXD-KT2  | 9         | 19       | 20        | 4        | 52        |         |
| 922 | 1069 | 1951010080   | Phạm Thế         | Dương | 61C         | 6         | 21       | 12        | 12       | 51        |         |
| 923 | 1070 | 2051234705   | Phạm Văn         | Dương | 62KTO-CN3   | 18        | 28       | 16        | 10       | 72        | Đạt     |
| 924 | 1071 | 2351060437   | Trần Bình        | Dương | 65CNTT      | 22        | 28       | 18        | 18       | 86        | Đạt     |
| 925 | 1072 | 2154055576   | Võ Đăng          | Dương | 63TMDT2     | 11        | 8        | 3         | BT       | 22        |         |
| 926 | 1073 | 2151060226   | Vũ Cao           | Dương | 63CNTT4     | 15        | 20       | 12        | 14       | 61        | Đạt     |
| 927 | 1074 | 2051063486   | Vũ Hải           | Dương | 62TH4       | 19        | 24       | 20        | 19       | 82        | Đạt     |
| 928 | 1075 | 2254074825   | Nguyễn Thị Thùy  | Dương | 64LG1       | 21        | 26       | 19        | 10       | 76        | Đạt     |
| 929 | 1077 | 1951060655   | Nguyễn Bá        | Dưỡng | 61TH3       | 18        | 23       | 16        | 12       | 69        | Đạt     |



| STT | SBD  | Mã sinh viên | Họ và tên        |       | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|------|--------------|------------------|-------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 930 | 1078 | 2051054055   | Phạm Tuấn        | Đường | 62CK-CNCK   | 18        | 24       | 16        | 9        | 67        | Đạt     |
| 931 | 1079 | 2151120417   | Bùi Quang        | Duy   | 63KTĐ-ĐCN   | 4         | 20       | 19        | 11       | 54        |         |
| 932 | 1081 | 2151214164   | Đào Nguyên       | Duy   | 63TĐH-ĐK1   | 22        | 24       | 20        | 18       | 84        | Đạt     |
| 933 | 1082 | 2151060270   | Đào Xuân         | Duy   | 63CNTT4     | 19        | 13       | 16        | 14       | 62        | Đạt     |
| 934 | 1084 | 2154055573   | Lê Minh Hoàng    | Duy   | 63TMDT1     | 25        | 24       | 18        | 16       | 83        | Đạt     |
| 935 | 1085 | 2151234379   | Nguyễn Đức       | Duy   | 63KTO-TK    | 20        | 19       | 19        | 12       | 70        | Đạt     |
| 936 | 1086 | 1951054002   | Nguyễn Đức       | Duy   | 61KTO-CN1   | 11        | 18       | 16        | BT       | 45        |         |
| 937 | 1087 | 2054015636   | Nguyễn Đức       | Duy   | 62K-ĐT1     | 1         | 9        | 16        | BT       | 26        |         |
| 938 | 1088 | 2051234739   | Nguyễn Khánh     | Duy   | 62KTO-CN1   | 14        | 21       | 17        | 13       | 65        | Đạt     |
| 939 | 1089 | 2051215263   | Nguyễn Văn       | Duy   | 62TĐH-ĐK2   | 12        | 13       | 18        | 11       | 54        | Đạt     |
| 940 | 1090 | 2051234726   | Nguyễn Văn       | Duy   | 62KTO-CN1   | 20        | 25       | 19        | 16       | 80        | Đạt     |
| 941 | 1091 | 2151203987   | Phạm Đức         | Duy   | 63CĐT3      | 18        | 23       | 8         | 4        | 53        |         |
| 942 | 1092 | 2051063494   | Phạm Khánh       | Duy   | 62TH2       | 13        | 23       | 13        | 12       | 61        | Đạt     |
| 943 | 1093 | 2051102410   | Trần Đức         | Duy   | 62H         | 20        | 12       | 13        | 9        | 54        | Đạt     |
| 944 | 1094 | 2051145466   | Vì Hoàng         | Duy   | 62QLXD-KT2  | 15        | 14       | 12        | 15       | 56        | Đạt     |
| 945 | 1095 | 2151200621   | Vũ Đức           | Duy   | 63CĐT1      | 14        | 17       | 11        | 8        | 50        | Đạt     |
| 946 | 1096 | 2251040181   | Đặng Khánh       | Duy   | 64CX3       | 22        | 21       | 16        | 13       | 72        | Đạt     |
| 947 | 1097 | 1954033082   | Đinh Thị Mỹ      | Duyên | 61KT1       | 13        | 19       | 16        | 8        | 56        | Đạt     |
| 948 | 1098 | 2151062741   | Lê Thị           | Duyên | 63CNTT2     | 28        | 25       | 19        | 10       | 82        | Đạt     |
| 949 | 1099 | 2154035218   | Nguyễn Thị       | Duyên | 63KT1       | 13        | 23       | 19        | 13       | 68        | Đạt     |
| 950 | 1100 | 2154035221   | Hà Thị           | Gắm   | 63KT3       | 19        | 22       | 16        | 16       | 73        | Đạt     |
| 951 | 1101 | 1954033085   | Vũ Thị           | Gắm   | 61KT3       | 22        | 22       | 17        | 7        | 68        | Đạt     |
| 952 | 1102 | 1951064072   | Vũ Thị Hồng      | Gắm   | 61TH        | 23        | 28       | 16        | 15       | 82        | Đạt     |
| 953 | 1103 | 2154055580   | Bùi Thị Hương    | Giang | 63TMDT2     | 26        | 24       | 12        | 19       | 81        | Đạt     |
| 954 | 1105 | 1951071148   | Đặng Nam         | Giang | 61CTN       | 2         | 11       | 11        | 4        | 28        |         |
| 955 | 1106 | 2154035222   | Đỗ Minh          | Giang | 63KT3       | 28        | 21       | 15        | 15       | 79        | Đạt     |
| 956 | 1107 | 2054026146   | Đỗ Thanh         | Giang | 62QT-MAR3   | 25        | 20       | 15        | 8        | 68        | Đạt     |
| 957 | 1108 | 2051234818   | Đỗ Trường        | Giang | 62KTO-CN3   | 3         | 12       | 7         | BT       | 22        |         |
| 958 | 1109 | 2051234693   | Hoàng Minh       | Giang | 62KTO-CN4   | 1         | 15       | 11        | 8        | 35        |         |
| 959 | 1110 | 2154031022   | Lê Khánh         | Giang | 63KT3       | 17        | 23       | 11        | 14       | 65        | Đạt     |
| 960 | 1111 | 2054036613   | Lê Thị           | Giang | 62KT6       | 9         | 19       | 9         | 11       | 48        |         |
| 961 | 1112 | 1951050350   | Lê Trường        | Giang | 61CK-MXD    | 10        | 24       | 19        | 3        | 56        |         |
| 962 | 1113 | 2154031028   | Nghiêm Thị Hương | Giang | 63KT1       | 26        | 28       | 17        | 10       | 81        | Đạt     |
| 963 | 1114 | 1951060667   | Nguyễn Đức       | Giang | 61TH1       | 23        | 22       | 13        | 8        | 66        | Đạt     |
| 964 | 1115 | 2154045418   | Nguyễn Hương     | Giang | 63KTXD3     | 19        | 20       | 13        | 17       | 69        | Đạt     |
| 965 | 1116 | 2054032089   | Nguyễn Hương     | Giang | 62KT1       | 7         | 15       | 10        | BT       | 32        |         |
| 966 | 1117 | 2051231501   | Nguyễn Kiên      | Giang | 62KTO-CN3   | 13        | 18       | 16        | 6        | 53        | Đạt     |
| 967 | 1118 | 2154025016   | Nguyễn Thanh     | Giang | 63QT-MAR1   | 20        | 22       | 16        | 12       | 70        | Đạt     |
| 968 | 1119 | 2154020951   | Nguyễn Thị       | Giang | 63QT-MAR3   | 24        | 18       | 16        | 14       | 72        | Đạt     |
| 969 | 1121 | 2151062758   | Nguyễn Thị       | Giang | 63CNTT1     | 22        | 18       | 15        | 9        | 64        | Đạt     |
| 970 | 1123 | 2154025018   | Phạm Hương       | Giang | 63QT-MAR1   | 27        | 24       | 14        | 18       | 83        | Đạt     |
| 971 | 1124 | 2151022146   | Phạm Ngọc Trường | Giang | 63N         | 22        | 27       | 19        | 11       | 79        | Đạt     |
| 972 | 1126 | 2154014871   | Vũ Hương         | Giang | 63K-ĐT      | 27        | 24       | 16        | 19       | 86        | Đạt     |
| 973 | 1127 | 2154035223   | Vũ Thị Hương     | Giang | 63KT3       | 22        | 26       | 16        | 18       | 82        | Đạt     |
| 974 | 1128 | 2254033989   | Đặng Thị Hương   | Giang | 64KT2       | 28        | 26       | 16        | 17       | 87        | Đạt     |
| 975 | 1129 | 2254033990   | Lê Nguyễn Châu   | Giang | 64KT2       | 22        | 22       | 11        | 14       | 69        | Đạt     |
| 976 | 1130 | 2051063881   | Đinh Quỳnh       | Giao  | 62TH3       | 15        | 15       | 16        | 13       | 59        | Đạt     |
| 977 | 1131 | 1951232222   | Phạm Văn         | Giáp  | 61KTO-CN1   | 13        | 15       | 13        | 8        | 49        |         |
| 978 | 1132 | 2054036299   | Đặng Thái        | Hà    | 62KT4       | 18        | 15       | 13        | 11       | 57        | Đạt     |
| 979 | 1133 | 2051093381   | Đinh Thị Hải     | Hà    | 62MT        | 5         | 12       | 5         | 6        | 28        |         |
| 980 | 1134 | 2154020980   | Đoàn Nguyệt      | Hà    | 63QT-KDQT1  | 7         | 23       | 12        | 10       | 52        |         |
| 981 | 1135 | 1951040228   | Lê Thị Thu       | Hà    | 61CX        | 15        | 18       | 12        | 8        | 53        | Đạt     |

| STT  | SBD  | Mã sinh viên | Họ và tên            | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|------|------|--------------|----------------------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 982  | 1136 | 2154025019   | Lê Thu Hà            | 63QT-MAR2   | 12        | 18       | 17        | 10       | 57        | Đạt     |
| 983  | 1137 | 2151190602   | Nguyễn Thanh Hà      | 63SH        | 20        | 18       | 14        | 17       | 69        | Đạt     |
| 984  | 1138 | 2154010901   | Nguyễn Thị Phương Hà | 63K-ĐT      | 20        | 23       | 19        | 16       | 78        | Đạt     |
| 985  | 1139 | 2154020943   | Nguyễn Thu Hà        | 63QT-KDQT2  | 18        | 20       | 17        | 16       | 71        | Đạt     |
| 986  | 1140 | 2254023807   | Trần Thị Thu Hà      | 64QT-KDQT   | 27        | 19       | 19        | 12       | 77        | Đạt     |
| 987  | 1141 | 2051063719   | Đặng Minh Hải        | 62PM1       | 14        | 21       | 15        | 16       | 66        | Đạt     |
| 988  | 1144 | 2051053997   | Nguyễn Ngọc Hải      | 62CK.NB-CNC | 7         | 21       | 12        | 6        | 46        |         |
| 989  | 1145 | 2051204338   | Nguyễn Quang Hải     | 62CĐT1      | 25        | 20       | 8         | 13       | 66        | Đạt     |
| 990  | 1146 | 2154075792   | Nguyễn Trung Hải     | 63LG2       | 25        | 21       | 17        | 15       | 78        | Đạt     |
| 991  | 1147 | 2051125103   | Phạm Đức Hải         | 62KTĐ-HTĐ   | 9         | 18       | 8         | 7        | 42        |         |
| 992  | 1148 | 2051231503   | Tạ Đức Hải           | 62KTO-CN4   | 14        | 18       | 10        | 14       | 56        | Đạt     |
| 993  | 1149 | 2051124907   | Trần Sơn Hải         | 62KTĐ-ĐCN   | 9         | 20       | 15        | BT       | 44        |         |
| 994  | 1150 | 2151234407   | Trần Thanh Hải       | 63KTO-TK    | 14        | 11       | 12        | 13       | 50        | Đạt     |
| 995  | 1151 | 2051204578   | Trương Thế Hải       | 62CĐT4      | 9         | 15       | 13        | 13       | 50        | Đạt     |
| 996  | 1152 | 2051215409   | Vũ Minh Hải          | 62TĐH-ĐK4   | 16        | 15       | 11        | 7        | 49        |         |
| 997  | 1153 | 1951211900   | Vũ Văn Hải           | 61TĐH4      | 6         | 12       | 9         | 8        | 35        |         |
| 998  | 1154 | 2254033993   | Kiều Gia Hân         | 64KT2       | 29        | 28       | 20        | 17       | 94        | Đạt     |
| 999  | 1155 | 2051090839   | Bùi Thị Thanh Hằng   | 62MT        | 29        | 22       | 19        | 12       | 82        | Đạt     |
| 1000 | 1156 | 2154075793   | Đỗ Thanh Hằng        | 63LG2       | 29        | 26       | 15        | 15       | 85        | Đạt     |
| 1001 | 1158 | 1954033109   | Hoàng Thị Hằng       | 61KT1       | 10        | 14       | 9         | BT       | 33        |         |
| 1002 | 1159 | 2054036351   | Lê Minh Hằng         | 62KT4       | 16        | 21       | 17        | 8        | 62        | Đạt     |
| 1003 | 1160 | 2154025025   | Lê Thị Thu Hằng      | 63QT-MAR1   | 24        | 25       | 10        | 18       | 77        | Đạt     |
| 1004 | 1161 | 2154031021   | Lê Thúy Hằng         | 63KT3       | 9         | 17       | 8         | 11       | 45        |         |
| 1005 | 1162 | 2054036522   | Ngô Thị Thu Hằng     | 62KT4       | 19        | 19       | 15        | 11       | 64        | Đạt     |
| 1006 | 1163 | 2154014877   | Nguyễn Minh Hằng     | 63K-ĐT      | 26        | 28       | 19        | 19       | 92        | Đạt     |
| 1007 | 1164 | 2151060218   | Nguyễn Thị Thu Hằng  | 63CNTT3     | 23        | 23       | 17        | 13       | 76        | Đạt     |
| 1008 | 1165 | 2151163688   | Nguyễn Thị Thu Hằng  | 63HTTT2     | 24        | 17       | 13        | 10       | 64        | Đạt     |
| 1009 | 1166 | 2054026211   | Vi Thuý Hằng         | 62QT-TMĐT1  | 23        | 20       | 10        | 12       | 65        | Đạt     |
| 1010 | 1167 | 2054026139   | Đào Hồng Hạnh        | 62QT-KDQT   | 22        | 22       | 14        | 15       | 73        | Đạt     |
| 1011 | 1168 | 2051020080   | Phan Thị Bích Hạnh   | 62N         | 20        | 24       | 11        | 7        | 62        | Đạt     |
| 1012 | 1169 | 2154055586   | Tăng Mỹ Hạnh         | 63TMDT2     | 24        | 26       | 16        | 19       | 85        | Đạt     |
| 1013 | 1170 | 2253015452   | Đoàn Thị Hồng Hạnh   | 64LUAT2     | 27        | 16       | 11        | 16       | 70        | Đạt     |
| 1014 | 1171 | 2254064668   | Ngô Bích Hạnh        | 64QTDL2     | 27        | 15       | 11        | 13       | 66        | Đạt     |
| 1015 | 1172 | 2051234600   | Bùi Văn Hào          | 62KTO-CN3   | 24        | 18       | 17        | 14       | 73        | Đạt     |
| 1016 | 1173 | 2051234826   | Đỗ Minh Hào          | 62KTO-CN1   | 21        | 16       | 15        | 14       | 66        | Đạt     |
| 1017 | 1174 | 2051063454   | Bùi Thị Hào          | 62PM1       | 20        | 12       | 9         | 13       | 54        | Đạt     |
| 1018 | 1175 | 2154071286   | Lê Thị Hào           | 63LG2       | 25        | 22       | 15        | 15       | 77        | Đạt     |
| 1019 | 1176 | 1954012504   | Nguyễn Thị Hậu       | 61K-PT      | 18        | 20       | 15        | 9        | 62        | Đạt     |
| 1020 | 1177 | 2254074835   | Lê Thị Hiền          | 64LG1       | 26        | 24       | 17        | 18       | 85        | Đạt     |
| 1021 | 1178 | 2254013628   | Trịnh Thúy Hiền      | 64K-QT      | 26        | 23       | 17        | 14       | 80        | Đạt     |
| 1022 | 1179 | 2151170542   | Bùi Xuân Hiền        | 63KTPM2     | 16        | 11       | 17        | 13       | 57        | Đạt     |
| 1023 | 1180 | 2154025026   | Đào Thị Hiền         | 63QT-KDQT2  | 26        | 22       | 17        | 16       | 81        | Đạt     |
| 1024 | 1181 | 2154045422   | Đào Thu Hiền         | 63KTXD2     | 23        | 18       | 19        | 16       | 76        | Đạt     |
| 1025 | 1182 | 2154055590   | Đào Thu Hiền         | 63TMDT2     | 15        | 16       | 16        | BT       | 47        |         |
| 1026 | 1183 | 2154055589   | Đỗ Thị Thanh Hiền    | 63TMDT2     | 19        | 17       | 15        | 11       | 62        | Đạt     |
| 1027 | 1184 | 2151163690   | Dương Thanh Hiền     | 63HTTT2     | 25        | 23       | 19        | 16       | 83        | Đạt     |
| 1028 | 1185 | 2054015914   | Nghiêm Thị Thu Hiền  | 62K-ĐT2     | 13        | 23       | 14        | 10       | 60        | Đạt     |
| 1029 | 1186 | 2154055591   | Nguyễn Thanh Hiền    | 63TMDT2     | 26        | 27       | 17        | 13       | 83        | Đạt     |
| 1030 | 1187 | 2154075794   | Ninh Thị Thu Hiền    | 63LG2       | 7         | 12       | 8         | 4        | 31        |         |
| 1031 | 1188 | 2154025028   | Phạm Thị Hiền        | 63QT-MAR2   | 26        | 23       | 14        | 12       | 75        | Đạt     |
| 1032 | 1189 | 2254013630   | Lê Thị Hiền          | 64K-QT      | 25        | 21       | 16        | 17       | 79        | Đạt     |
| 1033 | 1190 | 1951211905   | Đặng Xuân Hiền       | 61TĐH4      | 15        | 10       | 16        | 4        | 45        |         |

| STT  | SBD  | Mã sinh viên | Họ và tên         |      | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|------|------|--------------|-------------------|------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 1034 | 1191 | 1951211906   | Đinh Quang        | Hiền | 61TĐH1      | 9         | 17       | 16        | 7        | 49        |         |
| 1035 | 1192 | 2051040147   | Nguyễn Minh       | Hiền | 62CX1       | 7         | 19       | 16        | 15       | 57        |         |
| 1036 | 1193 | 2051204305   | Nguyễn Minh       | Hiền | 62CĐT1      | 19        | 21       | 16        | 14       | 70        | Đạt     |
| 1037 | 1194 | 2051040146   | Phạm Minh         | Hiền | 62CX1       | 16        | 20       | 20        | 11       | 67        | Đạt     |
| 1038 | 1195 | 2054026056   | Trần Văn          | Hiền | 62QT-MAR1   | 17        | 18       | 14        | 10       | 59        | Đạt     |
| 1039 | 1196 | 2051124964   | Đặng Vũ           | Hiệp | 62KTĐ-ĐCN   | 16        | 18       | 16        | 18       | 68        | Đạt     |
| 1040 | 1197 | 1951232235   | Khổng Quang       | Hiệp | 61KTO-CN2   | 7         | 18       | 15        | 10       | 50        |         |
| 1041 | 1198 | 2051125085   | Nguyễn Duy        | Hiệp | 62KTĐ-HTĐ   | 3         | 23       | 15        | 7        | 48        |         |
| 1042 | 1199 | 1954012508   | Nguyễn Xuân       | Hiệp | 61K-PT      | 26        | 27       | 20        | 19       | 92        | Đạt     |
| 1043 | 1200 | 2051215213   | Phạm Minh         | Hiệp | 62TĐH-ĐK1   | 19        | 18       | 18        | 15       | 70        | Đạt     |
| 1044 | 1201 | 1951232236   | Trần Hoàng        | Hiệp | 61KTO.NB-CN | 18        | 22       | 15        | 14       | 69        | Đạt     |
| 1045 | 1202 | 2051204365   | Vũ Đức            | Hiệp | 62CĐT4      | 4         | 20       | 14        | 15       | 53        |         |
| 1046 | 1203 | 2251172341   | Nguyễn Ngọc       | Hiệp | 64KTPM5     | 27        | 14       | 18        | 15       | 74        | Đạt     |
| 1047 | 1204 | 2051042450   | Cần Trung         | Hiếu | 62CX1       | 20        | 23       | 16        | 12       | 71        | Đạt     |
| 1048 | 1205 | 2051125132   | Chu Danh          | Hiếu | 62KTĐ-NLTT  | 21        | 22       | 17        | 10       | 70        | Đạt     |
| 1049 | 1206 | 2051204579   | Đào Duy           | Hiếu | 62CĐT3      | 18        | 14       | 17        | 11       | 60        | Đạt     |
| 1050 | 1207 | 1951060699   | Đinh Quang        | Hiếu | 61TH4       | 24        | 21       | 16        | 18       | 79        | Đạt     |
| 1051 | 1208 | 2051053988   | Đinh Trung        | Hiếu | 62CK-QLM    | 0         | 13       | 17        | BT       | 30        |         |
| 1052 | 1209 | 2051124991   | Đoàn Minh         | Hiếu | 62KTĐ-ĐCN   | 5         | 14       | 19        | 9        | 47        |         |
| 1053 | 1210 | 2151163691   | Lê Minh           | Hiếu | 63HTTT1     | 26        | 21       | 20        | 18       | 85        | Đạt     |
| 1054 | 1211 | 2151060194   | Ngô Xuân          | Hiếu | 63CNTT1     | 21        | 19       | 10        | 11       | 61        | Đạt     |
| 1055 | 1212 | 2154025031   | Nguyễn Đắc Trung  | Hiếu | 63QT-KDQT2  | 25        | 24       | 19        | 18       | 86        | Đạt     |
| 1056 | 1213 | 1951064034   | Nguyễn Đức        | Hiếu | 61TH        | 20        | 13       | 19        | 9        | 61        | Đạt     |
| 1057 | 1214 | 2051125038   | Nguyễn Đức        | Hiếu | 62KTĐ-ĐCN   | 18        | 11       | 17        | 14       | 60        | Đạt     |
| 1058 | 1215 | 2051043083   | Nguyễn Duy        | Hiếu | 62CX1       | 18        | 17       | 18        | 12       | 65        | Đạt     |
| 1059 | 1216 | 2151062766   | Nguyễn Duy        | Hiếu | 63CNTT2     | 23        | 21       | 16        | 12       | 72        | Đạt     |
| 1060 | 1217 | 2154025032   | Nguyễn Mạnh       | Hiếu | 63QT-KDQT2  | 27        | 27       | 20        | 20       | 94        | Đạt     |
| 1061 | 1218 | 2154055592   | Nguyễn Minh       | Hiếu | 63TMDT2     | 16        | 22       | 15        | 16       | 69        | Đạt     |
| 1062 | 1219 | 1951060705   | Nguyễn Quang      | Hiếu | 61HT        | 3         | 22       | 16        | 8        | 49        |         |
| 1063 | 1220 | 2051060509   | Nguyễn Thế        | Hiếu | 62TH3       | 5         | 24       | 15        | BT       | 44        |         |
| 1064 | 1222 | 2051215363   | Nguyễn Trường     | Hiếu | 62TĐH-ĐK2   | 14        | 18       | 13        | 13       | 58        | Đạt     |
| 1065 | 1223 | 2051070807   | Phạm Đức          | Hiếu | 62CTN       | 19        | 22       | 17        | 7        | 65        | Đạt     |
| 1066 | 1224 | 1951050357   | Phạm Huy          | Hiếu | 61CK-MXD    | 20        | 21       | 17        | 8        | 66        | Đạt     |
| 1067 | 1225 | 2051215384   | Phạm Mạnh         | Hiếu | 62TĐH-ĐK3   | 9         | 19       | 17        | 8        | 53        | Đạt     |
| 1068 | 1226 | 2154075797   | Phạm Minh         | Hiếu | 63LG2       | 25        | 22       | 19        | 18       | 84        | Đạt     |
| 1069 | 1227 | 2051124968   | Phạm Minh         | Hiếu | 62KTĐ-ĐCN   | 11        | 16       | 13        | 15       | 55        | Đạt     |
| 1070 | 1228 | 2154025033   | Tạ Quang          | Hiếu | 63QT-MAR2   | 17        | 21       | 20        | 4        | 62        |         |
| 1071 | 1229 | 2151163692   | Trần Minh         | Hiếu | 63HTTT1     | 26        | 27       | 20        | 16       | 89        | Đạt     |
| 1072 | 1230 | 1951060712   | Trần Trung        | Hiếu | 61PM1       | 14        | 18       | 17        | 12       | 61        | Đạt     |
| 1073 | 1231 | 2051231511   | Trần Trung        | Hiếu | 62KTO-CN3   | 15        | 21       | 9         | 10       | 55        | Đạt     |
| 1074 | 1232 | 2051215410   | Trịnh Hoàng       | Hiếu | 62TĐH-ĐK4   | 17        | 17       | 11        | 7        | 52        | Đạt     |
| 1075 | 1234 | 2151032207   | Trần Văn          | Hiếu | 63V         | 26        | 24       | 17        | 11       | 78        | Đạt     |
| 1076 | 1235 | 2154045424   | Lê Thế            | Hiệu | 63KTXD3     | 25        | 25       | 14        | 13       | 77        | Đạt     |
| 1077 | 1236 | 2051054134   | Trịnh Xuân        | Hiệu | 62CK-CNCK   | 18        | 24       | 19        | 9        | 70        | Đạt     |
| 1078 | 1237 | 2251106186   | Đào Bá            | Hữu  | 64H2        | 22        | 25       | 19        | 12       | 78        | Đạt     |
| 1079 | 1238 | 2051181042   | Đỗ Quỳnh          | Hoa  | 62KTH       | 12        | 24       | 19        | 14       | 69        | Đạt     |
| 1080 | 1239 | 2154025035   | Đỗ Thị            | Hoa  | 63QT-MAR1   | 10        | 23       | 17        | 11       | 61        | Đạt     |
| 1081 | 1240 | 2051060515   | Hoàng Yến         | Hoa  | 62TH-VA     | 24        | 25       | 13        | 16       | 78        | Đạt     |
| 1082 | 1241 | 2151191444   | Lê Thị Thanh      | Hoa  | 63SH        | 21        | 22       | 15        | 10       | 68        | Đạt     |
| 1083 | 1242 | 2151163693   | Nguyễn Diệu       | Hoa  | 63HTTT2     | 21        | 20       | 19        | 12       | 72        | Đạt     |
| 1084 | 1243 | 2151032208   | Nguyễn Thị Phương | Hoa  | 63V         | 21        | 19       | 17        | 11       | 68        | Đạt     |
| 1085 | 1244 | 2154010907   | Trần Thị Ngọc     | Hoa  | 63K-PT      | 21        | 21       | 15        | 8        | 65        | Đạt     |

| STT  | SBD  | Mã sinh viên | Họ và tên          | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|------|------|--------------|--------------------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 1086 | 1245 | 2251025900   | Nguyễn Thị Hoa     | 64N         | 25        | 24       | 17        | 15       | 81        | Đạt     |
| 1087 | 1246 | 1951060714   | Nguyễn Đức Hòa     | 61PM2       | 22        | 21       | 16        | 11       | 70        | Đạt     |
| 1088 | 1247 | 2051211336   | Phạm Ngọc Hòa      | 62TĐH-ĐK4   | 19        | 19       | 11        | 10       | 59        | Đạt     |
| 1089 | 1248 | 2154065685   | Phùng Thị Minh Hòa | 63QTDL1     | 20        | 23       | 11        | 11       | 65        | Đạt     |
| 1090 | 1249 | 2051215183   | Trần Ngọc Hòa      | 62TĐH-ĐK2   | 19        | 23       | 20        | 14       | 76        | Đạt     |
| 1091 | 1250 | 2054011694   | Nguyễn Thị Hoài    | 62K-QT      | 18        | 20       | 12        | 9        | 59        | Đạt     |
| 1092 | 1251 | 2051204470   | Nguyễn Thị Hoài    | 62CĐT4      | 20        | 18       | 13        | 10       | 61        | Đạt     |
| 1093 | 1252 | 2154055593   | Phạm Việt Hoài     | 63TMDT1     | 18        | 22       | 16        | 14       | 70        | Đạt     |
| 1094 | 1253 | 2151193901   | Bùi Thị Hoàn       | 63SH        | 25        | 23       | 17        | 14       | 79        | Đạt     |
| 1095 | 1254 | 2051204506   | Hoàng Công Hoàn    | 62CĐT4      | 15        | 19       | 17        | 14       | 65        | Đạt     |
| 1096 | 1255 | 2051211338   | Nguyễn Đình Hoàn   | 62TĐH-ĐK2   | 21        | 20       | 17        | 8        | 66        | Đạt     |
| 1097 | 1257 | 2054036386   | Đỗ Huy Hoàng       | 62KT4       | 15        | 11       | 10        | 9        | 45        |         |
| 1098 | 1258 | 2151062772   | Hà Đình Hoàng      | 63CNTT1     | 12        | 22       | 11        | 13       | 58        | Đạt     |
| 1099 | 1259 | 2051215236   | La Văn Hoàng       | 62TĐH-ĐK3   | 18        | 17       | 5         | 8        | 48        |         |
| 1100 | 1260 | 2151193902   | Lê Hữu Hoàng       | 63SH        | 16        | 14       | 16        | 9        | 55        | Đạt     |
| 1101 | 1261 | 2154025037   | Lê Huy Hoàng       | 63QT-MAR1   | 23        | 21       | 13        | 14       | 71        | Đạt     |
| 1102 | 1262 | 2051215139   | Nguyễn Đức Hoàng   | 62TĐH-HTN   | 22        | 21       | 17        | 17       | 77        | Đạt     |
| 1103 | 1263 | 2151062774   | Nguyễn Duy Hoàng   | 63CNTT3     | 24        | 24       | 20        | 17       | 85        | Đạt     |
| 1104 | 1264 | 1951060723   | Nguyễn Trọng Hoàng | 61HT        | 20        | 19       | 16        | 10       | 65        | Đạt     |
| 1105 | 1265 | 2051215206   | Nguyễn Văn Hoàng   | 62TĐH-ĐK1   | 4         | 12       | 12        | 8        | 36        |         |
| 1106 | 1267 | 2151062776   | Nguyễn Việt Hoàng  | 63CNTT4     | 19        | 24       | 20        | 8        | 71        | Đạt     |
| 1107 | 1268 | 2051063750   | Nguyễn Việt Hoàng  | 62TH1       | 21        | 28       | 20        | 20       | 89        | Đạt     |
| 1108 | 1269 | 2151060249   | Nguyễn Xuân Hoàng  | 63CNTT4     | 26        | 27       | 20        | 19       | 92        | Đạt     |
| 1109 | 1270 | 2051215152   | Phạm Huy Hoàng     | 62TĐH-ĐK3   | 10        | 23       | 20        | 10       | 63        | Đạt     |
| 1110 | 1271 | 2051040154   | Phạm Xuân Hoàng    | 62CX1       | 14        | 11       | 8         | 12       | 45        |         |
| 1111 | 1273 | 2151120386   | Lý Thái Học        | 63KTĐ-ĐCN   | 14        | 21       | 19        | 13       | 67        | Đạt     |
| 1112 | 1274 | 2154014883   | Ngô Thị Hồng       | 63K-ĐT      | 24        | 25       | 17        | 12       | 78        | Đạt     |
| 1113 | 1275 | 2154035238   | Nguyễn Kim Hồng    | 63KT1       | 24        | 22       | 16        | 14       | 76        | Đạt     |
| 1114 | 1276 | 2154021246   | Nguyễn Thị Hồng    | 63QT-MAR3   | 21        | 20       | 12        | 9        | 62        | Đạt     |
| 1115 | 1277 | 2051145529   | Nguyễn Thị Hồng    | 62QLXD-KT2  | 13        | 14       | 9         | 9        | 45        |         |
| 1116 | 1279 | 1954012513   | Nguyễn Thị Hồng    | 61K-QT      | 16        | 19       | 15        | 9        | 59        | Đạt     |
| 1117 | 1280 | 2054036395   | Trần Thị Hồng      | 62KT4       | 12        | 16       | 13        | 10       | 51        | Đạt     |
| 1118 | 1281 | 2051201202   | Tô Văn Huân        | 62CĐT1      | 10        | 14       | 13        | 9        | 46        |         |
| 1119 | 1283 | 2051234871   | Dương Thị Huế      | 62KTO-CN1   | 21        | 17       | 17        | 13       | 68        | Đạt     |
| 1120 | 1284 | 2054036559   | Dương Thị Huế      | 62KT3       | 24        | 15       | 16        | 11       | 66        | Đạt     |
| 1121 | 1285 | 2151062779   | Đoàn Thị Thu Huệ   | 63CNTT4     | 20        | 18       | 17        | 17       | 72        | Đạt     |
| 1122 | 1286 | 2154035241   | Lê Thị Huệ         | 63KT1       | 18        | 22       | 17        | 13       | 70        | Đạt     |
| 1123 | 1287 | 1951060732   | Lưu Xuân Huệ       | 61TH3       | 22        | 21       | 20        | 15       | 78        | Đạt     |
| 1124 | 1288 | 2154031014   | Nguyễn Thị Huệ     | 63KT2       | 17        | 21       | 16        | 9        | 63        | Đạt     |
| 1125 | 1289 | 2154021242   | Nguyễn Thị Thu Huệ | 63QT-KDQT2  | 26        | 29       | 20        | 20       | 95        | Đạt     |
| 1126 | 1290 | 2154031265   | Trần Thị Ngọc Huệ  | 63KT2       | 24        | 26       | 20        | 6        | 76        | Đạt     |
| 1127 | 1291 | 2051012390   | Bùi Phi Hùng       | 62C         | 14        | 25       | 8         | 16       | 63        | Đạt     |
| 1128 | 1292 | 2051063836   | Đỗ Duy Hùng        | 62TH-VA     | 5         | 15       | 7         | BT       | 27        |         |
| 1129 | 1293 | 2051060532   | Đỗ Minh Hùng       | 62TH3       | 23        | 27       | 20        | 19       | 89        | Đạt     |
| 1130 | 1294 | 2051063705   | Hoàng Minh Hùng    | 62TH4       | 26        | 26       | 20        | 14       | 86        | Đạt     |
| 1131 | 1295 | 2151091406   | Lê Phạm Minh Hùng  | 63MT        | 18        | 24       | 16        | 13       | 71        | Đạt     |
| 1132 | 1296 | 1951101213   | Nguyễn Duy Hùng    | 61H         | 20        | 17       | 17        | 10       | 64        | Đạt     |
| 1133 | 1298 | 2051125046   | Nguyễn Mạnh Hùng   | 62KTĐ-NLTT  | 15        | 22       | 11        | 6        | 54        | Đạt     |
| 1134 | 1299 | 1951050376   | Nguyễn Sỹ Hùng     | 61CK-MXD    | 10        | 20       | 11        | 6        | 47        |         |
| 1135 | 1300 | 2151160497   | Nguyễn Văn Hùng    | 63HTTT1     | 13        | 21       | 11        | 9        | 54        | Đạt     |
| 1136 | 1301 | 2051063944   | Trần Đại Hùng      | 62TH2       | 15        | 20       | 11        | 12       | 58        | Đạt     |
| 1137 | 1302 | 2051063886   | Trương Doãn Hùng   | 62HT        | 23        | 19       | 19        | 15       | 76        | Đạt     |

| STT  | SBD  | Mã sinh viên | Họ và tên        |       | Lớp quản lý | Điểm viết | Điểm đọc | Điểm Nghe | Điểm nói | Tổng điểm | Ghi chú |
|------|------|--------------|------------------|-------|-------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|---------|
| 1138 | 1303 | 2051120941   | Vũ Ngọc          | Hùng  | 62KTĐ-HTĐ   | 18        | 17       | 19        | 14       | 68        | Đạt     |
| 1139 | 1304 | 1951060741   | Đặng Ngọc        | Hưng  | 61TH4       | 23        | 25       | 20        | 11       | 79        | Đạt     |
| 1140 | 1305 | 2151062791   | Đào Xuân         | Hưng  | 63CNTT4     | 22        | 23       | 20        | 16       | 81        | Đạt     |
| 1141 | 1306 | 2051125034   | Lê Việt          | Hưng  | 62KTĐ-HTĐ   | 2         | 11       | 4         | 4        | 21        |         |
| 1142 | 1307 | 2051215320   | Nguyễn Ngọc      | Hưng  | 62TĐH-ĐK3   | 28        | 29       | 20        | 10       | 87        | Đạt     |
| 1143 | 1309 | 1951121316   | Phan Văn         | Hưng  | 61KTĐ-NLTT  | 16        | 14       | 17        | 12       | 59        | Đạt     |
| 1144 | 1311 | 2151190612   | Lê Thị Thu       | Hương | 63SH        | 22        | 14       | 17        | 10       | 63        | Đạt     |
| 1145 | 1312 | 2154055605   | Lê Thu           | Hương | 63TMDT2     | 29        | 25       | 19        | 16       | 89        | Đạt     |
| 1146 | 1313 | 2154035259   | Lưu Thị Lan      | Hương | 63KT3       | 26        | 25       | 20        | 18       | 89        | Đạt     |
| 1147 | 1314 | 2154025050   | Nguyễn Thị       | Hương | 63QT-MAR1   | 19        | 15       | 12        | 14       | 60        | Đạt     |
| 1148 | 1315 | 1651010273   | Chu Huy          | Anh   | 58C-ĐT      | 3         | 11       | 13        | BT       | 27        |         |
| 1149 | 1317 | 1451062065   | Nguyễn Thị Vân   | Anh   | 56TH-HT     | 2         | 10       | 9         | 6        | 27        |         |
| 1150 | 1318 | 1551011096   | Nguyễn Việt      | Anh   | 58C-ĐT      | 0         | 14       | 12        | BT       | 26        |         |
| 1151 | 1319 | 175A071182   | Trần Nam         | Anh   | 59PM2       | 19        | 27       | 20        | 20       | 86        | Đạt     |
| 1152 | 1320 | 1851171783   | Trương Việt      | Bách  | 60PM1       | 17        | 18       | 20        | 14       | 69        | Đạt     |
| 1153 | 1322 | 1351060198   | Nguyễn Đức       | Chính | 55TH2       | 10        | 11       | 7         | BT       | 28        |         |
| 1154 | 1323 | 185P4023603  | Vũ Tiến          | Đạt   | 60QT-MAR2   | 9         | 15       | 16        | 9        | 49        |         |
| 1155 | 1324 | 185P1063488  | Hồ Minh          | Đức   | 60TH        | 1         | 13       | 11        | 2        | 27        |         |
| 1156 | 1325 | 1551061059   | Nguyễn Trường    | Giang | 57TH3       | 15        | 23       | 17        | 14       | 69        | Đạt     |
| 1157 | 1326 | 175A071445   | Nguyễn Đức       | Hải   | 59PM2       | 18        | 26       | 19        | 14       | 77        | Đạt     |
| 1158 | 1333 | 1551061092   | Nguyễn Xuân      | Hoàng | 57TH3       | 12        | 15       | 11        | 10       | 48        |         |
| 1159 | 1334 | 1851060082   | Tạ Hữu           | Hưng  | 60TH2       | 10        | 9        | 9         | 6        | 34        |         |
| 1160 | 1335 | 1551010651   | Ngô Mạnh         | Linh  | 57CTL3      | 2         | 8        | 8         | 6        | 24        |         |
| 1161 | 1337 | 175A010502   | Nguyễn Hoàng Duy | Long  | 59QLXD      | 0         | 9        | 11        | BT       | 20        |         |
| 1162 | 1339 | 175A012266   | Vũ Thị           | Ngà   | 59C2        | 23        | 10       | 13        | 9        | 55        | Đạt     |
| 1163 | 1343 | 175A010471   | Bùi Đức          | Thắng | 59CX3       | 15        | 22       | 17        | 6        | 60        | Đạt     |
| 1164 | 1344 | 1451012083   | Lương Văn        | Thành | 56C-TL3     | 20        | 23       | 17        | 8        | 68        | Đạt     |
| 1165 | 1345 | 1551032625   | Nguyễn Tiến      | Thành | 57V1        | 21        | 23       | 17        | 8        | 69        | Đạt     |
| 1166 | 1346 | 1851061739   | Phạm Huy         | Thành | 60TH3       | 21        | 22       | 17        | 10       | 70        | Đạt     |
| 1167 | 1347 | 1451081051   | Trần Văn         | Thao  | 56B-KT      | 20        | 14       | 16        | 12       | 62        | Đạt     |
| 1168 | 1348 | 1751121072   | Lê Đức           | Thuân | 59KTĐ-HTĐ2  | 12        | 24       | 17        | 9        | 62        | Đạt     |
| 1169 | 1349 | 1351012062   | Ngô Bá           | Tiến  | 55C-TL2     | 9         | 16       | 17        | 14       | 56        | Đạt     |
| 1170 | 1350 | 1651052423   | Nguyễn Quang     | Tiến  | 58MKTO2     | 16        | 19       | 17        | 12       | 64        | Đạt     |
| 1171 | 1353 | 1754031984   | Đặng Xuân        | Tùng  | 59KT3       | 9         | 12       | 16        | 6        | 43        |         |
| 1172 | 1354 | 1851061952   | Phùng Việt       | Vương | 60TH5       | 21        | 15       | 19        | 10       | 65        | Đạt     |
| 1173 | 1356 | 2151234463   | Nguyễn Văn       | Mạnh  | 63KTO-CN1   | 19        | 15       | 17        | 12       | 63        | Đạt     |

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Website nhà trường;
- Lưu: VT, PĐT(HT.5b).

**TM. BAN ĐÁNH GIÁ**

**TRƯỞNG BAN**

(Đã ký)

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**GS.TS. Nguyễn Trung Việt**